Trường : ....

Lớp : ....

Họ và tên : ....

Năm học : 20....... - 20........

Vở bài tập

TOÁN 3

TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

VỞ BÀI TẬP TOÁN 3 - TẬP HAI
(Tái bản lần thứ bảy)

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên soạn :
ĐỖ ĐÌNH HOAN (Chủ biên)
NGUYỄN ÁNG - ĐỖ TIẾN ĐẠT
ĐỖ TRUNG HIỆU - TRẦN DIÊN HIỂN
ĐÀO THÁI LAI - PHẠM THANH TÂM - VŨ DƯƠNG THUỴ
Biên tập lần đầu :
VŨ VĂN DƯƠNG - NGUYỄN THỊ BÌNH
Biên tập tái bản :
NGUYỄN THỊ BÌNH
Thiết kế sách :
NGUYỄN THANH LONG
Trình bày bìa :
TÀO THANH HUYỀN
Biên tập mĩ thuật :
TRẦN THUÝ HẠNH
Minh hoạ :
LƯƠNG QUỐC HIỆP
Sửa bản in :
NGUYỄN THỊ BÌNH
Chế bản :
CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

01-2011/CXB/704-1235/GD   Mã số : 1B308T1

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
VỞ BÀI TẬP TOÁN 3

1. Vở bài tập Toán 3 chủ yếu gồm các bài luyện tập, thực hành có cùng nội dung, mức độ như các bài tập trong sách giáo khoa, chỉ khác về hình thức thể hiện và số liệu. Cách làm các bài tập trong vở này cũng giống như cách làm các bài tập trong sách giáo khoa. Do đó, giáo viên có thể hướng dẫn học sinh làm bài ở vở này trong các tiết học toán.

2. Để đáp ứng nhu cầu phát triển năng lực học tập toán của học sinh, Vở bài tập Toán 3 còn giới thiệu một số dạng bài tập kiểu mới. Vì vậy, nếu học sinh đã làm các bài tập trong sách giáo khoa thì có thể sử dụng vở bài tập này khi tự học hoặc ôn tập.

3. Trong cùng một buổi học, không nên yêu cầu học sinh vừa làm các bài tập trong sách giáo khoa, vừa làm các bài tập cùng dạng trong vở bài tập này, gây nặng nề không cần thiết.

Bài 88 CÁC SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ

1. Viết (theo mẫu) :

Mẫu :

HÀNG			
Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
1000 1000 1000	100 100	10 10 10 10 10	1 1 1 1
3	2	5	4

Viết số : 3254.

Đọc số : Ba nghìn hai trăm năm mươi tư.

HÀNG			
Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
1000 1000 1000 1000 1000	100	10 10 10	1 1 1 1

Viết số : . . . . .

Đọc số : . . . .

2. Viết (theo mẫu) :

HÀNG				VIẾT SỐ	ĐỌC SỐ
Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị		
7	5	2	8	7528	bảy nghìn năm trăm hai mươi tám
8	1	9	4		
3	6	7	5		
9	4	3	1		
1	9	4	2		

3. Số ?

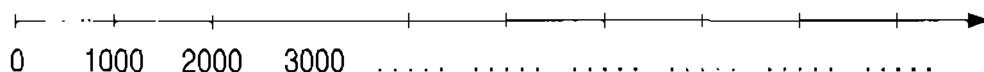
a) 1950 → 1951 → ☐ → ☐ → 1954 → ☐

b) 3546 → ☐ → 3548 → ☐ → ☐ → 3551

c) 9822 → ☐ → 9824 → ☐ → 9826 → ☐

d) 3260 → 3261 → ☐ → ☐ → 3264 → ☐

4. Viết tiếp số thích hợp vào dưới mỗi vạch của tia số :



0 1000 2000 3000 ....

Bài 89 — LUYỆN TẬP

1. Viết (theo mẫu) :

a)

Đọc số	Viết số
Ba nghìn năm trăm tám mươi sáu	3586
Năm nghìn bảy trăm bốn mươi ba	. . . . .
Một nghìn chín trăm năm mươi mốt	. . . . .
Tám nghìn hai trăm mười bảy	. . . . .
Một nghìn chín trăm tám mươi tư	. . . . .
Chín nghìn bốn trăm ba mươi lăm	. . . . .

b)

Viết số	Đọc số
1952	một nghìn chín trăm năm mươi hai
6727	. . . .
5555	. . . .
9691	. . . .
1911	. . . .
8264	. . . .

2. Viết tiếp số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 4557 ; 4558 ; . . . . . ; . . . . . ; 4561 ; . . . . .

b) 6130 ; 6131 ; . . . . . ; . . . . . ; . . . . . ; . . . . .

c) 9748 ; 9749 ; . . . . . ; . . . . . ; . . . . . ; . . . . .

d) 3295 ; 3296 ; . . . . . ; . . . . . ; . . . . . ; . . . . .

3. Viết tiếp số thích hợp vào chỗ chấm :

a) Số lớn nhất có ba chữ số là : . . . .

b) Số bé nhất có bốn chữ số là : . . . .

c) Các số tròn nghìn từ 4000 đến 9000 là : . . . .

Bài 90 — CÁC SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Viết (theo mẫu) :

HÀNG				VIẾT SỐ	ĐỌC SỐ
Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị		
2	0	0	0	2000	hai nghìn
3	6	0	0	3600	ba nghìn sáu trăm
8	7	0	0		
2	0	1	0		
2	5	0	9		
2	0	0	5		

2. Viết tiếp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Mẫu : Viết số 5400 ; đọc số : năm nghìn bốn trăm.

a) Viết số : 9100 ; đọc số : . . . .

b) Viết số : . . . . . . ; đọc số : ba nghìn hai trăm mười.

c) Viết số : 6034 ; đọc số : . . . .

d) Viết số : . . . . . . ; đọc số : hai nghìn không trăm linh tư.

e) Viết số : 1001 ; đọc số : . . . .

g) Viết số : 2030 ; đọc số : . . . .

3. Số ?

a) 6972 → 6973 → ☐ → 6975 → ☐ → ☐

b) 4008 → ☐ → 4010 → ☐ → 4012 → ☐

c) 9000 → 9001 → ☐ → 9003 → ☐ → ☐

4. Viết tiếp số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 5000 ; 6000 ; 7000 ; . . . . . . ; . . . . . .

b) 4100 ; 4200 ; 4300 ; . . . . . . ; . . . . . .

c) 7010 ; 7020 ; 7030 ; . . . . . . ; . . . . . .

Bài 91 — CÁC SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Viết (theo mẫu) :

a) Mẫu : 8679 = 8000 + 600 + 70 + 9

9217 = ... ; 9696 = ...

4538 = ... ; 5555 = ...

7789 = ... ; 6574 = ...

b) Mẫu : 2004 = 2000 + 4

2005 = ... ; 1909 = ...

9400 = ... ; 3670 = ...

2010 = ... ; 2020 = ...

2. Viết các tổng thành số có bốn chữ số (theo mẫu) :

a) Mẫu : 5000 + 200 + 70 + 8 = 5278

7000 + 600 + 50 + 4 = ... ; 8000 + 400 + 20 + 7 = ...

2000 + 800 + 90 + 6 = ... ; 9000 + 900 + 90 + 9 = ...

b) Mẫu : 4000 + 20 + 1 = 4021 ; 6000 + 4 = 6004

3000 + 60 + 8 = ... ; 5000 + 7 = ...

7000 + 200 + 5 = ... ; 9000 + 9 = ...

9000 + 50 + 6 = ... ; 3000 + 300 + 3 = ...

2000 + 100 + 3 = ... ; 8000 + 700 + 5 = ...

3. Viết số (theo mẫu), biết số đó gồm :

Mẫu : Ba nghìn, hai trăm, năm chục, tám đơn vị : 3258.

a) Năm nghìn, bốn trăm, chín chục, hai đơn vị : . . . .

b) Một nghìn, bốn trăm, năm chục, bốn đơn vị : . . . .

c) Bốn nghìn, hai trăm, năm đơn vị : . . . .

d) Bảy nghìn, bảy chục : . . . .

e) Hai nghìn, năm trăm : . . . .

4. Viết tiếp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

a) Chữ số 5 trong số 2567 chỉ 5 trăm ; b) Chữ số 5 trong số 5982 chỉ . . . . . .

c) Chữ số 5 trong số 4156 chỉ . . . . ; d) Chữ số 5 trong số 1945 chỉ . . . . . .

Bài 92 SỐ 10 000 – LUYỆN TẬP

1. Viết tiếp số thích hợp vào chỗ chấm :

   a) 5000 ; 6000 ; 7000 ; 8000 ; . . . . . ; . . . . .

   b) 9995 ; 9996 ; 9997 ; 9998 ; . . . . . ; . . . . .

   c) 9500 ; 9600 ; 9700 ; 9800 ; . . . . . ; . . . . .

   d) 9950 ; 9960 ; 9970 ; 9980 ; . . . . . ; . . . . .

2. Viết tiếp số thích hợp vào dưới mỗi vạch :



.   9905   9906   9909   . . . . .

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

Số liền trước	Số đã cho	Số liền sau
. . . . .	4528	. . . . .
. . . . .	6139	. . . . .
. . . . .	2000	. . . . .
. . . . .	2005	. . . . .
. . . . .	5860	. . . . .

Số liền trước	Số đã cho	Số liền sau
. . . . .	9090	. . . . .
. . . . .	9999	. . . . .
. . . . .	9899	. . . . .
. . . . .	1952	. . . . .
. . . . .	2009	. . . . .

4. Số ?

   a) Các số tròn nghìn bé hơn 5555 là : . . . .

   b) Số tròn nghìn liền trước 9000 là : . . . .

   c) Số tròn nghìn liền sau 9000 là : . . . .

5. a) Đo rồi viết số đo độ dài thích hợp vào chỗ chấm :

   Chiều dài của hình chữ nhật là : . . . .



Chiều rộng của hình chữ nhật là : . . . .

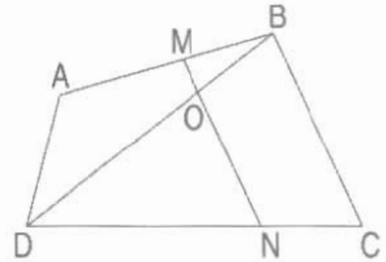
b) Số ?

Chu vi của hình chữ nhật là : . . . . . . cm.

Bài 93 — ĐIỂM Ở GIỮA. TRUNG ĐIỂM CỦA ĐOẠN THẲNG

1. Viết tên các điểm vào chỗ chấm :

a) Trong hình bên có :



– Ba điểm . . . , . . . , . . . thẳng hàng.

– Ba điểm . . . , . . . , . . . thẳng hàng.

– Ba điểm . . . , . . . , . . . thẳng hàng.

– Ba điểm . . . , . . . , . . . thẳng hàng.

b) – M là điểm ở giữa hai điểm . . . và . . . .

– O là điểm ở giữa hai điểm . . . và . . . . (hoặc ở giữa hai điểm . . . và . . . .)

– N là điểm ở giữa hai điểm . . . và . . . .

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

– M là trung điểm của đoạn thẳng CD. ◯

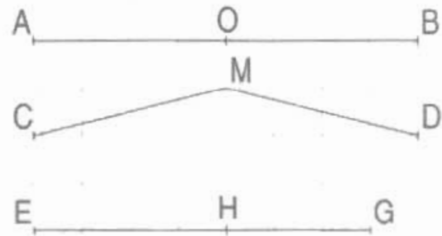
– O là trung điểm của đoạn thẳng AB. ◯

– H là trung điểm của đoạn thẳng EG. ◯

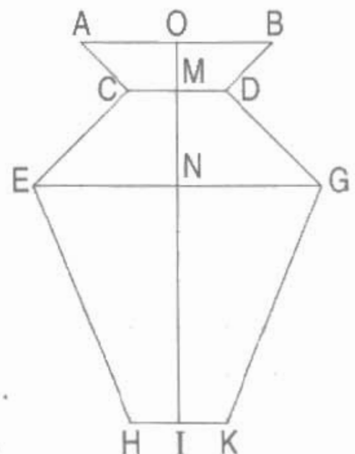
– O là điểm ở giữa hai điểm A và B. ◯

– H là điểm ở giữa hai điểm E và G. ◯

– M là điểm ở giữa hai điểm C và D. ◯



3. Viết tiếp chữ thích hợp vào chỗ chấm :



a) – Trung điểm đoạn thẳng AB là điểm . . . .

– M là . . . . của đoạn thẳng CD.

– N là . . . . của đoạn thẳng EG.

– I là trung điểm của đoạn thẳng . . . .

b) Trong các đoạn thẳng AB, CD, EG và HK :

– Đoạn thẳng có độ dài lớn nhất là . . . .

– Hai đoạn thẳng có độ dài bằng nhau là . . . . . .

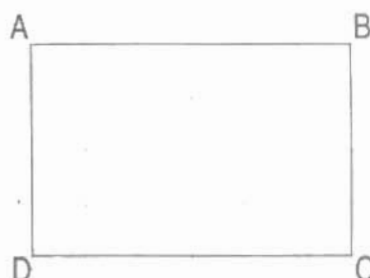
. . . .

4. Xem hình vẽ ở bài 3 rồi vẽ tiếp một nửa hình còn lại :



Bài 94 — LUYỆN TẬP

1. Xác định trung điểm M của đoạn thẳng AB, trung điểm N của đoạn thẳng BC, trung điểm P của đoạn thẳng DC, trung điểm Q của đoạn thẳng AD trong hình bên (bằng cách tô đậm rồi ghi tên mỗi điểm đó). Sau đó viết tên các đoạn thẳng thích hợp vào chỗ chấm :



AM = . . . ; . . . = NC

DP = . . . ; . . . = AQ.

2. Xác định trung điểm của mỗi đoạn thẳng rồi ghi tên trung điểm của đoạn thẳng đó :

a) AB = 4cm



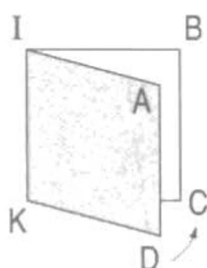
b) MN = 6cm

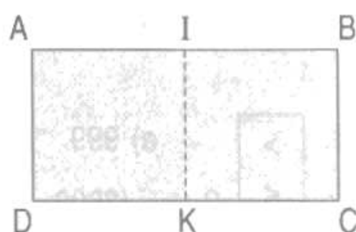


3. Thực hành :

a) Gấp tờ giấy hình chữ nhật ABCD (gấp đoạn thẳng AD trùng với đoạn thẳng BC) rồi đánh dấu trung điểm I của đoạn thẳng AB và trung điểm K của đoạn thẳng DC.

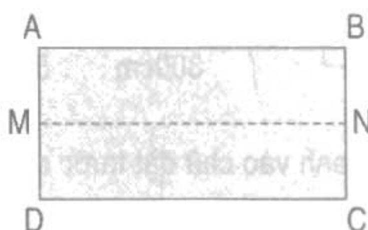




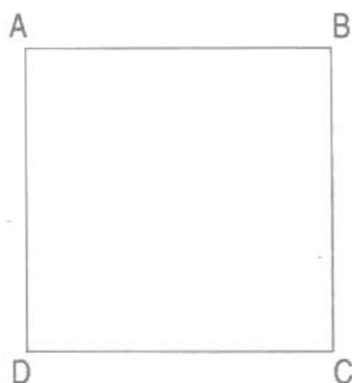


b) Tương tự : Gấp tờ giấy hình chữ nhật ABCD (gấp đoạn thẳng DC trùng với đoạn thẳng AB) rồi đánh dấu trung điểm M của đoạn thẳng AD và trung điểm N của đoạn thẳng BC.





4. Xác định trung điểm M, N, P, Q của mỗi cạnh hình vuông ABCD, dùng thước nối trung điểm hai cạnh liên tiếp của hình vuông ABCD sẽ được hình vuông MNPQ.



Bài 95 — SO SÁNH CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 10 000

1. [> ; < ; =] ?

a) 999 . . . 1000
3000 . . . 2999
8972 . . . 8972
500 + 5 . . . 5005

b) 9999 . . . 9998
9998 . . . 9990 + 8
2009 . . . 2010
7351 . . . 7153

2. [> ; < ; =] ?

a) 1kg . . . 999g
690m . . . 1km
800cm . . . 8m

b) 59 phút . . . 1 giờ
65 phút . . . 1 giờ
60 phút . . . 1 giờ

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

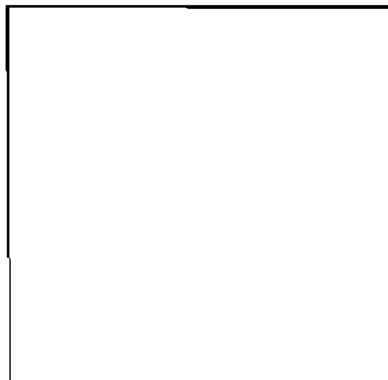
a) Số lớn nhất trong các số 9685, 9658, 9865, 9856 là :

A. 9685 B. 9658
C. 9865 D. 9856

b) Số bé nhất trong các số 4502, 4052, 4250, 4520 là :

A. 4502 B. 4052
C. 4250 D. 4520

4. a) Đo rồi viết số đo độ dài thích hợp vào chỗ chấm :



Độ dài cạnh của hình vuông là : . . . .

b) Tính chu vi của hình vuông bên.

Bài giải

. . . .
. . . .
. . . .

Bài 96 — LUYỆN TẬP

1. > < = ?

a) 8998 . . . 9898
6574 . . . 6547
4320 . . . 4320
9009 . . . 900 + 9

b) 1000m . . . 1km
980g . . . 1kg
1m . . . 80cm
1 giờ 15 phút . . . 80 phút

2. Khoanh vào chữ đặt trước kết quả đúng :

a) Bốn số nào được viết theo thứ tự từ bé đến lớn ?

A. 6854 ; 6584 ; 6845 ; 6548
B. 6548 ; 6584 ; 6845 ; 6854
C. 8654 ; 8564 ; 8546 ; 8645
D. 5684 ; 5846 ; 5648 ; 5864

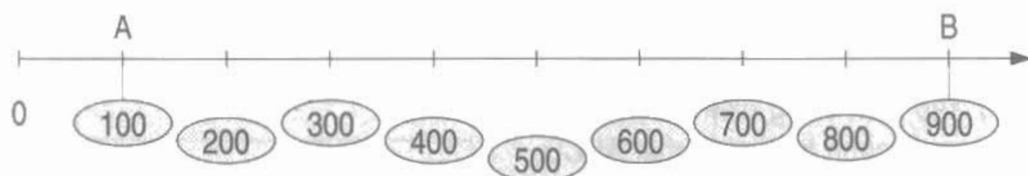
b) Trong các độ dài 200m, 200cm, 2000cm, 2km, độ dài lớn nhất là :

A. 200m
B. 200cm
C. 2000cm
D. 2km

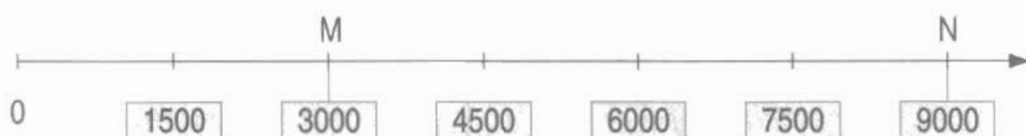
3. Số ?

a) Số bé nhất có ba chữ số là : . . . . . .
b) Số bé nhất có bốn chữ số là : . . . . . .
c) Số lớn nhất có ba chữ số là : . . . . . .
d) Số lớn nhất có bốn chữ số là : . . . . . .

4. a) Nối trung điểm của đoạn thẳng AB với số thích hợp :



b) Nối trung điểm của đoạn thẳng MN với số thích hợp :



Bài 97 PHÉP CỘNG CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 10 000

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 4268 \\ +\ 3917 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 3845 \\ +\ 2625 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 6690 \\ +\ 1034 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 7331 \\ +\ 759 \\ \hline \end{array}$$

. . . .

2. Đặt tính rồi tính :

6823 + 2459   4648 + 637   9182 + 618

. . . .

. . . .

. . . .

3. Thôn Đông có 2573 người, thôn Đoài có 2719 người. Hỏi cả hai thôn có tất cả bao nhiêu người ?

Bài giải

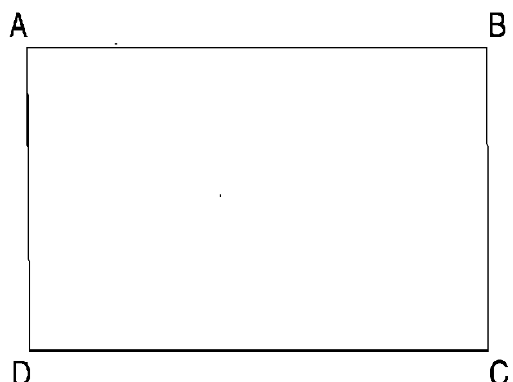
. . . .

. . . .

. . . .

4. a) Xác định trung điểm M, N, P, Q của mỗi cạnh hình chữ nhật ABCD, dùng thước nối trung điểm hai cạnh liên tiếp của hình chữ nhật ABCD để được hình tứ giác MNPQ.

b) Tô màu hình tứ giác MNPQ.



Bài 98 LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

a) 3000 + 5000 = ...   7000 + 2000 = ...

5000 + 5000 = ...   6000 + 1000 = ...

4000 + 4000 = ...   2000 + 8000 = ...

b) 2000 + 700 = ...   8000 + 500 = ...

100 + 1000 = ...   5000 + 300 = ...

6000 + 600 = ...   400 + 6000 = ...

2. Đặt tính rồi tính :

3528 + 1954   5369 + 1917   2805 + 785   736 + 358

. . . .

. . . .

. . . .

3. Đội Một hái được 410kg cam, đội Hai hái được nhiều gấp đôi đội Một. Hỏi cả hai đội hái được bao nhiêu ki-lô-gam cam ?

Tóm tắt   *Bài giải*

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

4. a) Vẽ đoạn thẳng AB dài 10cm.

b) Dùng thước có vạch chia thành từng xăng-ti-mét để xác định trung điểm M của đoạn thẳng AB.

Bài 99 — PHÉP TRỪ CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 10 000

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 8263 \\ - \ 5319 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 6074 \\ - \ 2266 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 5492 \\ - \ 4778 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 7680 \\ - \ 579 \\ \hline \end{array}$$

. . . .

2. Đặt tính rồi tính :

6491 – 2574   8072 – 168   8900 – 898

. . . .

. . . .

. . . .

3. Một cửa hàng có 4550kg đường, đã bán được 1935kg đường. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam đường ?

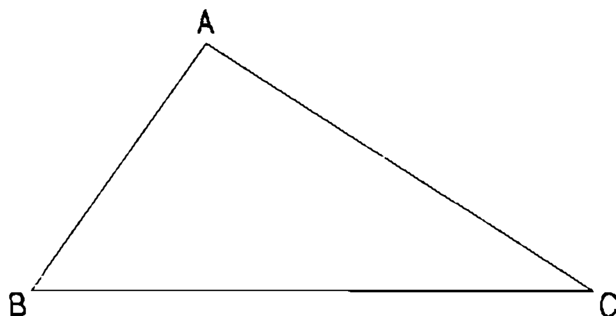
Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

4. a) Đo độ dài rồi viết tiếp vào chỗ chấm :



– Độ dài cạnh AB là : . . . .

– Độ dài cạnh AC là : . . . .

b) Xác định trung điểm P của cạnh AB và trung điểm Q của cạnh AC.

Bài 100 — LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

a) 9000 – 7000 = ...   5000 – 1000 = ...

3000 – 2000 = ...   6000 – 5000 = ...

8000 – 8000 = ...   10000 – 2000 = ...

b) 4600 – 400 = ...   7200 – 3000 = ...

8500 – 500 = ...   5600 – 2000 = ...

9900 – 300 = ...   3800 – 3000 = ...

6800 – 700 = ...   7400 – 400 = ...

2. Đặt tính rồi tính :

6480 – 4572   7555 – 6648   9600 – 588

. . . .

. . . .

. . . .

3. Một quầy bán thực phẩm có 3650kg cá, buổi sáng bán được 1800kg cá, buổi chiều bán được 1150kg cá. Hỏi quầy đó còn bao nhiêu ki-lô-gam cá ? (Giải bài toán bằng hai cách).

Bài giải

Cách 1 . . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Cách 2 . . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Bài 101 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính nhẩm :

a) 3500 + 200 = ... ; 7100 + 800 = ... ; 4400 + 300 = ...

3700 – 200 = ... ; 7900 – 800 = ... ; 4700 – 300 = ...

b) 6000 + 2000 = ... ; 7000 + 3000 = ... ; 2000 + 8000 = ...

8000 – 6000 = ... ; 10000 – 7000 = ... ; 10000 – 2000 = ...

8000 – 2000 = ... ; 10000 – 3000 = ... ; 10000 – 8000 = ...

2. Đặt tính rồi tính :

4756 + 2834 6927 + 835 5555 + 445

. . . .

. . . .

. . . .

7571 – 2664 9090 – 8989 1018 – 375

. . . .

. . . .

. . . .

3. Một thư viện có 960 cuốn truyện tranh, sau đó mua thêm được bằng $\frac{1}{6}$ số truyện tranh đã có. Hỏi thư viện có tất cả bao nhiêu cuốn truyện tranh ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

4. Tìm x :

a) x + 285 = 2094 b) x – 45 = 5605 c) 6000 – x = 2000

. . . .

. . . .

Bài 102 THÁNG – NĂM

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) Tháng này là tháng . . . .

Tháng sau là tháng . . . .

Trong một năm, em thích nhất tháng . . . .

b) Tháng 1 có . . . ngày — Tháng 12 có . . . ngày

Tháng 4 có . . . ngày — Tháng 5 có . . . ngày

Tháng 8 có . . . ngày — Tháng 9 có . . . ngày

2. a) Viết tiếp các ngày còn thiếu trong tờ lịch tháng 7 năm 2005.

7	Thứ hai		4		18	25
	Thứ ba			12		26
	Thứ tư				20	
	Thứ năm		7			
	Thứ sáu	1		15		29
	Thứ bảy	2	9			
	Chủ nhật		10		24	

b) Xem tờ lịch trên rồi viết số hoặc chữ thích hợp vào chỗ chấm :

– Ngày 4 tháng 7 là thứ . . . .

– Ngày 27 tháng 7 là thứ . . . .

– Ngày đầu tiên của tháng 7 là thứ . . . .

– Tháng 7 có . . . ngày chủ nhật.

– Chủ nhật cuối cùng của tháng 7 là ngày . . . .

Bài 103 LUYỆN TẬP

1.

LỊCH NĂM 2005

Tháng 1

Thứ hai		3	10	17	24	31
Thứ ba		4	11	18	25	
Thứ tư		5	12	19	26	
Thứ năm		6	13	20	27	
Thứ sáu		7	14	21	28	
Thứ bảy	1	8	15	22	29	
Chủ nhật	2	9	16	23	30	

Tháng 2

Thứ hai		7	14	21	28
Thứ ba	1	8	15	22	
Thứ tư	2	9	16	23	
Thứ năm	3	10	17	24	
Thứ sáu	4	11	18	25	
Thứ bảy	5	12	19	26	
Chủ nhật	6	13	20	27	

Tháng 3

Thứ hai		7	14	21	28
Thứ ba	1	8	15	22	29
Thứ tư	2	9	16	23	30
Thứ năm	3	10	17	24	31
Thứ sáu	4	11	18	25	
Thứ bảy	5	12	19	26	
Chủ nhật	6	13	20	27	

Tháng 4

Thứ hai		4	11	18	25
Thứ ba		5	12	19	26
Thứ tư		6	13	20	27
Thứ năm		7	14	21	28
Thứ sáu	1	8	15	22	29
Thứ bảy	2	9	16	23	30
Chủ nhật	3	10	17	24	

Tháng 5

Thứ hai		2	9	16	23	30
Thứ ba		3	10	17	24	31
Thứ tư		4	11	18	25	
Thứ năm		5	12	19	26	
Thứ sáu		6	13	20	27	
Thứ bảy		7	14	21	28	
Chủ nhật	1	8	15	22	29	

Tháng 6

Thứ hai		6	13	20	27
Thứ ba		7	14	21	28
Thứ tư	1	8	15	22	29
Thứ năm	2	9	16	23	30
Thứ sáu	3	10	17	24	
Thứ bảy	4	11	18	25	
Chủ nhật	5	12	19	26	

Tháng 7

Thứ hai		4	11	18	25
Thứ ba		5	12	19	26
Thứ tư		6	13	20	27
Thứ năm		7	14	21	28
Thứ sáu	1	8	15	22	29
Thứ bảy	2	9	16	23	30
Chủ nhật	3	10	17	24	31

Tháng 8

Thứ hai	1	8	15	22	29
Thứ ba	2	9	16	23	30
Thứ tư	3	10	17	24	31
Thứ năm	4	11	18	25	
Thứ sáu	5	12	19	26	
Thứ bảy	6	13	20	27	
Chủ nhật	7	14	21	28	

Tháng 9

Thứ hai		5	12	19	26
Thứ ba		6	13	20	27
Thứ tư		7	14	21	28
Thứ năm	1	8	15	22	29
Thứ sáu	2	9	16	23	30
Thứ bảy	3	10	17	24	
Chủ nhật	4	11	18	25	

Tháng 10

Thứ hai		3	10	17	24	31
Thứ ba		4	11	18	25	
Thứ tư		5	12	19	26	
Thứ năm		6	13	20	27	
Thứ sáu		7	14	21	28	
Thứ bảy	1	8	15	22	29	
Chủ nhật	2	9	16	23	30	

Tháng 11

Thứ hai		7	14	21	28
Thứ ba	1	8	15	22	29
Thứ tư	2	9	16	23	30
Thứ năm	3	10	17	24	
Thứ sáu	4	11	18	25	
Thứ bảy	5	12	19	26	
Chủ nhật	6	13	20	27	

Tháng 12

Thứ hai		5	12	19	26
Thứ ba		6	13	20	27
Thứ tư		7	14	21	28
Thứ năm	1	8	15	22	29
Thứ sáu	2	9	16	23	30
Thứ bảy	3	10	17	24	31
Chủ nhật	4	11	18	25	

Xem tờ lịch trên rồi viết số hoặc chữ thích hợp vào chỗ chấm :

a) – Ngày 8 tháng 3 là thứ . . . .

– Ngày 2 tháng 9 là thứ . . . .

– Ngày 19 tháng 8 là thứ . . . .

– Ngày 30 tháng 4 là thứ . . . .

– Ngày 22 tháng 12 là thứ . . . .

– Ngày cuối cùng của tháng 2 là thứ . . . .

– Sinh nhật em là ngày . . . tháng . . . Hôm đó là . . . .

b) – Thứ hai đầu tiên của tháng 7 là ngày . . . .

– Chủ nhật đầu tiên của năm 2005 là ngày . . . tháng . . . .

– Chủ nhật cuối cùng của năm 2005 là ngày . . . tháng . . . .

– Tháng 10 có . . . ngày thứ năm, đó là các ngày . . . .

2. Đ/S ?

Tháng 2 có 30 ngày	☐	Tháng 12 có 31 ngày	☐
Tháng 5 có 31 ngày	☐	Tháng 8 có 30 ngày	☐
Tháng 7 có 31 ngày	☐	Tháng 9 có 30 ngày	☐

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Ngày 29 tháng 4 là thứ bảy. Ngày 1 tháng 5 cùng năm đó là :

A. Chủ nhật

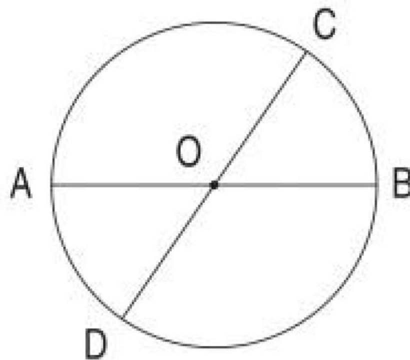
B. Thứ hai

C. Thứ ba

D. Thứ tư.

Bài 104 HÌNH TRÒN, TÂM, ĐƯỜNG KÍNH, BÁN KÍNH

1. a) Viết chữ thích hợp vào chỗ chấm :

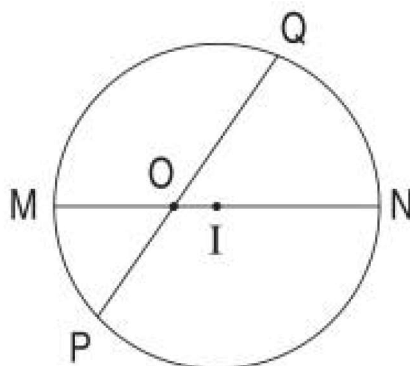


Đây là hình tròn tâm O.

– Các bán kính có trong hình tròn là : . . . .

– Các đường kính có trong hình tròn là : . . . .

b) Đúng ghi Đ, sai ghi S :



Đây là hình tròn tâm I.

– Các bán kính có trong hình tròn là : IM và IN. ◯

– Đường kính có trong hình tròn là : MN. ◯

– Các bán kính có trong hình tròn là : OQ và OP. ◯

– Đường kính có trong hình tròn là : PQ. ◯

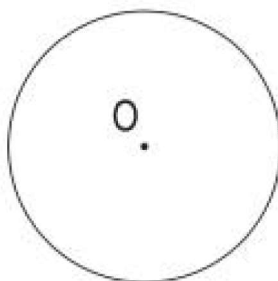
2. Vẽ hình tròn :

a) Tâm O, bán kính 3cm.

b) Tâm tuỳ ý, bán kính 2cm.

O .

3. a) Vẽ đường kính AB, đường kính MN trong hình tròn dưới đây :



b) Đúng ghi Đ, sai ghi S :

– Độ dài đoạn thẳng OA lớn hơn độ dài đoạn thẳng OM ◯

– OM = ON ◯

– ON = $\frac{1}{2}$ MN ◯

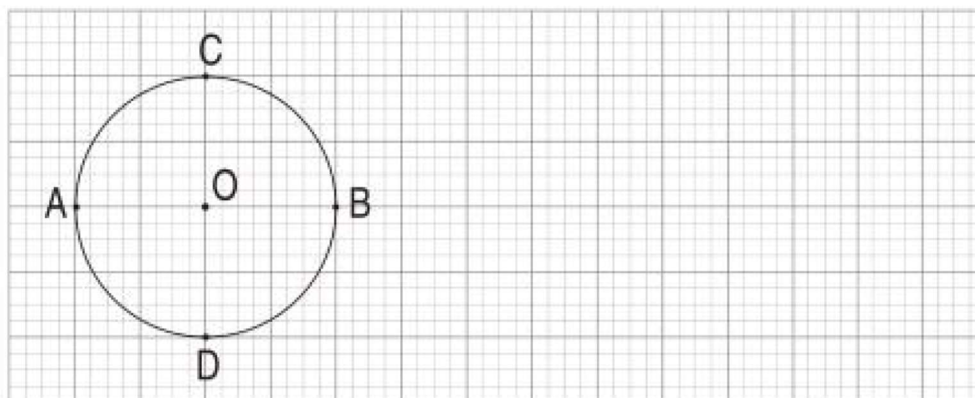
– Độ dài đường kính gấp 2 lần độ dài bán kính ◯

– AB = MN. ◯

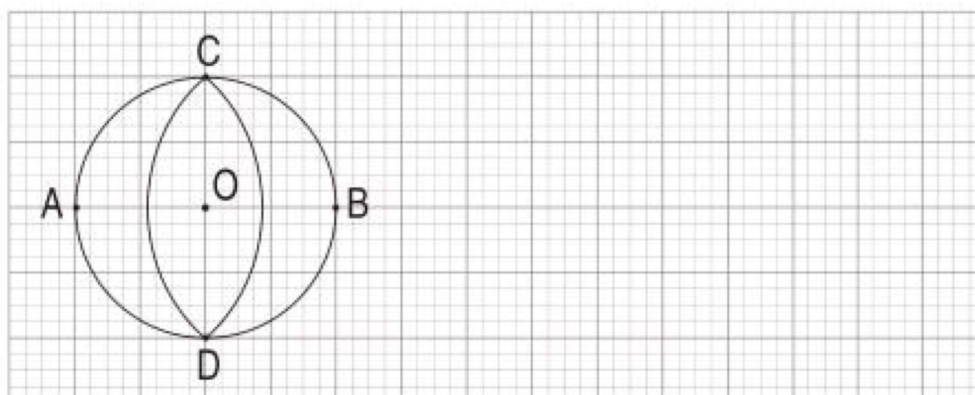
Bài 105 VẼ TRANG TRÍ HÌNH TRÒN

1. Vẽ hình theo các bước sau (theo mẫu) :

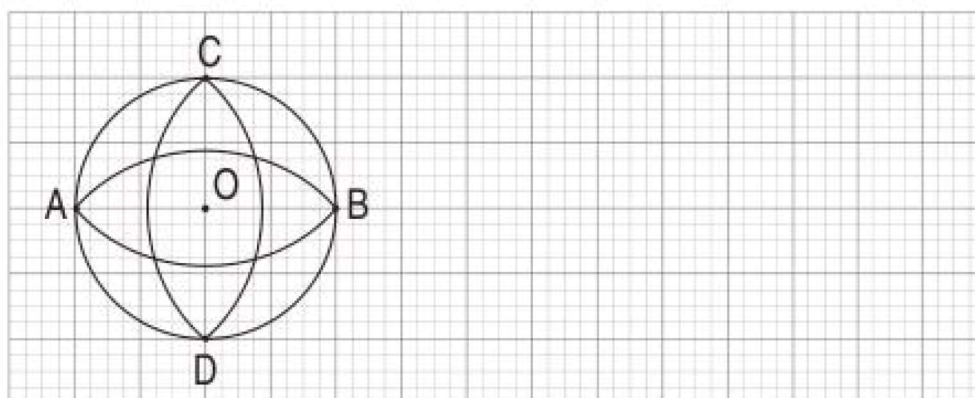
Bước 1. Vẽ hình tròn tâm O, bán kính OA.



Bước 2. Vẽ trang trí hình tròn (tâm A, bán kính AC và tâm B, bán kính BC).



Bước 3. Vẽ trang trí hình tròn (tâm C, bán kính CA và tâm D, bán kính DA).



2. Tô màu trang trí hình đã vẽ ở bài 1 (chọn màu mà em thích).

Bài 106 NHÂN SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 1023 \\ \times \quad 3 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 3102 \\ \times \quad 2 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 2018 \\ \times \quad 4 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 2172 \\ \times \quad 3 \\ \hline \end{array}$$

. . . .

2. Đặt tính rồi tính :

1212 × 4   2121 × 3   1712 × 4   1081 × 7

. . . .

. . . .

. . . .

3. Lát nền mỗi phòng học hết 1210 viên gạch. Hỏi lát nền 8 phòng học như thế hết bao nhiêu viên gạch ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

4. Tính nhẩm :

20 × 4 = ...	200 × 3 = ...	2000 × 2 = ...
30 × 4 = ...	300 × 3 = ...	3000 × 2 = ...
40 × 4 = ...	400 × 3 = ...	4000 × 2 = ...

Bài 107 LUYỆN TẬP

1. Viết thành phép nhân và ghi kết quả :

a) 3217 + 3217 = 3217 × . . . = ...

b) 1082 + 1082 + 1082 = ... = ...

c) 1109 + 1109 + 1109 + 1109 = ... = ...

2. Số ?

Số bị chia	612			
Số chia	3	3	4	6
Thương		204	1502	1091

3. Có 3 xe chở xăng, mỗi xe chở 1125*l* xăng. Người ta đã đổ 1280*l* xăng trên các xe đó vào một bồn xăng. Hỏi trên cả 3 xe đó còn lại bao nhiêu lít xăng ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

4. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

Số đã cho	123	1023	1203	1230
Thêm 4 đơn vị	127			
Gấp 4 lần	492			

Bài 108 NHÂN SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 2138 \\ \times \quad 2 \\ \hline \ldots\ldots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 1273 \\ \times \quad 3 \\ \hline \ldots\ldots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 1408 \\ \times \quad 4 \\ \hline \ldots\ldots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 1719 \\ \times \quad 5 \\ \hline \ldots\ldots \end{array}$$

2. Đặt tính rồi tính :

1008×6	1006×8	1519×4	1705×5
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....

3. Mỗi xe chở 2715 viên gạch. Hỏi 2 xe như thế chở bao nhiêu viên gạch ?

Bài giải

....

....

....

4. Tính chu vi một khu đất hình vuông có cạnh là 1324m.

Bài giải

....

....

....

Bài 109 — LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

3418 × 2   2527 × 3   1419 × 5   1914 × 5

. . . .

. . . .

. . . .

2. Bình mua 4 quyển vở, mỗi quyển giá 1200 đồng. Bình đưa cho cô bán hàng 5000 đồng. Hỏi cô bán hàng phải trả lại cho Bình bao nhiêu tiền ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

3. Tìm x :

a) $x : 5 = 1308$ b) $x : 6 = 1507$

. . . .

. . . .

4. Cho hình $\mathcal{A}$ và $\mathcal{B}$, trong đó có một số ô vuông đã tô màu.



Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

- Hình $\mathcal{A}$ có . . . ô vuông đã tô màu.
- Tô thêm . . . ô vuông để được một hình vuông có 9 ô vuông.

- Hình $\mathcal{B}$ có . . . ô vuông đã tô màu.
- Tô thêm . . . ô vuông để được một hình chữ nhật có 12 ô vuông.

Bài 110 CHIA SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

1. Tính :

2684 | 2   2457 | 3   3672 | 4

.... | .... | .... | ....

....

....

....

2. Người ta đổ đều 1696*l* dầu vào 8 thùng. Hỏi mỗi thùng có bao nhiêu lít dầu ?

Bài giải

....

....

....

3. Tìm x :

a) $x \times 4 = 2048$ b) $5 \times x = 3055$

....

....

c) $x \times 6 = 4278$ d) $7 \times x = 5691$

....

....

Bài 111 CHIA SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. **Tính :**

2768 | 3	2495 | 4	3258 | 5
.... |	.... |	.... | ....
....	....	....
....	....	....

2. Mỗi xe tải cần phải lắp 6 bánh xe. Hỏi có 1280 bánh xe thì lắp được nhiều nhất bao nhiêu xe tải như thế và còn thừa mấy bánh xe ?

Bài giải

....

....

....

....

3. Tìm x :

a) $x \times 6 = 1266$

....

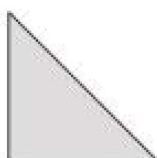
....

b) $7 \times x = 2884$

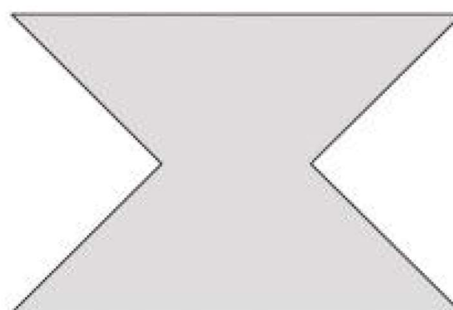
....

....

4. Cho 8 hình tam giác, mỗi hình như hình sau :



Hãy xếp thành hình dưới đây :



Bài 112 CHIA SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Đặt tính rồi tính :

2718 : 9	3250 : 8	5609 : 7	3623 : 6
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....

2. Một đội công nhân phải sửa chữa 2025m đường ống nước, đội đã sửa được $\frac{1}{5}$ số mét đường ống đó. Hỏi đội còn phải sửa chữa bao nhiêu mét đường ống nữa ?

Bài giải

....

....

....

....

....

3. Đ / S ?

3535 | 7	5624 | 8	8120 | 9
03 | 505	024 | 73	020 | 92
35	0	2
0		
☐	☐	☐

Bài 113 LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

1204 : 4   2524 : 5   2409 : 6   4224 : 7

....

....

....

....

2. Tìm x :

a) $x \times 4 = 1608$ b) $x \times 9 = 4554$ c) $7 \times x = 4942$

....

....

3. Có 1024 vận động viên xếp đều thành 8 hàng. Hỏi mỗi hàng có bao nhiêu vận động viên ?

Bài giải

....

....

....

4. Một cửa hàng có 1215 chai dầu ăn, đã bán $\frac{1}{3}$ số chai dầu đó. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu chai dầu ăn ?

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 114 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Số ?

$523 \times 3 = ...$	$402 \times 6 = ...$	$1017 \times 7 = ...$	$1207 \times 8 = ...$
$1569 : 3 = ...$	$2412 : 6 = ...$	$7119 : 7 = ...$	$9656 : 8 = ...$

2. Đặt tính rồi tính :

1253 : 2   2714 : 3   2523 : 4   3504 : 5

....

....

....

....

3. Trong ngày Hội thể dục thể thao, các vận động viên xếp thành các hàng. Ban đầu xếp thành 7 hàng, mỗi hàng có 171 vận động viên. Hỏi khi chuyển thành 9 hàng đều nhau thì mỗi hàng có bao nhiêu vận động viên ?

Bài giải

....

....

....

....

....

4. Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài 234m, chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Tính chu vi khu đất đó.

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 115 LÀM QUEN VỚI CHỮ SỐ LA MÃ

1. Nối (theo mẫu) :

II, VI, IX, XXI, X

6	8
21	4
2	11
10	20
9	12

IV, VIII, XI, XII, XX

2. a) Các số III, VII, V, XX, XII, IX, XXI :

– Viết theo thứ tự từ lớn đến bé là : . . . .

– Viết theo thứ tự từ bé đến lớn là : . . . .

b) Các số 3, 8, 10, 12, 20, 21 viết bằng số La Mã lần lượt là : . . . .

. . . .

3. Đồng hồ chỉ mấy giờ ?

. . . .

4. Với 4 que diêm có thể xếp thành các số La Mã nào ? Hãy viết các số đó.

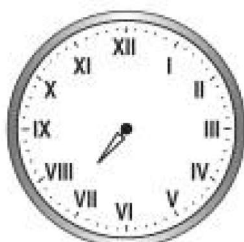
. . . .

Bài 116 LUYỆN TẬP

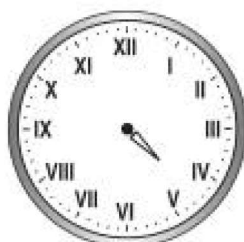
1. Viết (theo mẫu) :

II	: hai	Bốn	: IV
V	:	Bảy	: . . . .
VI	:	Tám	: . . . .
IX	:	Mười	: . . . .
XI	:	Mười hai	: . . . .
XX	:	Hai mươi mốt	: . . . .

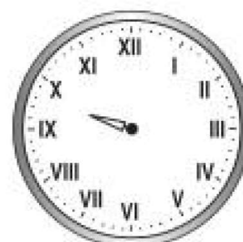
2. Vẽ thêm kim phút để đồng hồ chỉ thời gian tương ứng :



19 giờ 20 phút



4 giờ rưỡi



10 giờ kém 25 phút

3. a) Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Bốn : VI	☐	Mười hai : XII	☐
Bốn : IV	☐	Mười một : VVI	☐
Tám : IIX	☐	Mười một : XI	☐
Chín : IX	☐	Hai mươi : XX	☐

b) Dùng 5 que diêm có thể xếp được những số La Mã sau :

. . . .

4. Trò chơi : Dùng 6 que diêm xếp thành *số chín* (số La Mã). Sau đó nhấc ra 2 que diêm rồi xếp lại để được *số bốn, số mười một.*

Bài 117 THỰC HÀNH XEM ĐỒNG HỒ

1. Đồng hồ chỉ mấy giờ ?





. . . giờ . . . phút . . . .

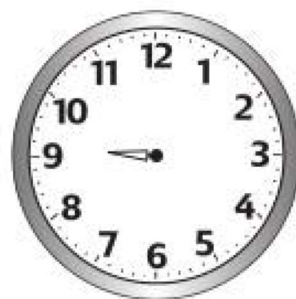


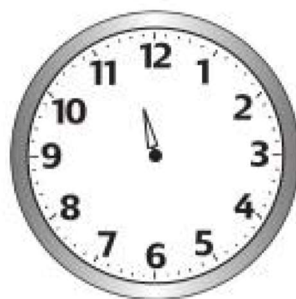


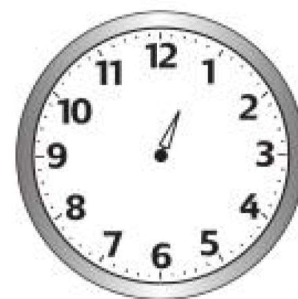
. . . giờ . . . . . phút . . . .

hoặc . . . giờ . . . . . phút . . . .

2. Vẽ thêm kim phút để đồng hồ chỉ thời gian tương ứng :


9 giờ 6 phút


11 giờ 32 phút


1 giờ kém 14 phút

3. Nối (theo mẫu) :



1 giờ 26 phút



10 giờ rưỡi



5 giờ kém 13 phút



7 giờ 50 phút



12 giờ kém 23 phút



4 giờ 7 phút



2 giờ 35 phút



8 giờ 19 phút

Bài 118 THỰC HÀNH XEM ĐỒNG HỒ (tiếp theo)

1. Viết (theo mẫu) :

a)





Bình tập thể dục lúc 6 giờ 5 phút.

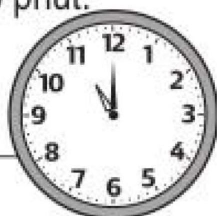
b)





Bình ăn sáng lúc . . . .

c)





Bình tan học lúc . . . .

d)





Bình tưới cây lúc . . . . chiều.

e)





Lúc . . . . tối, Bình tập đàn.

g)





Lúc . . . . đêm, Bình đang ngủ.

2. Nối (theo mẫu) :

17 : 03

12 : 25

8 : 16

22 : 05

19 : 40

2 : 53

3. Số ?

Bắt đầu

Kết thúc

Chương trình "Vườn cổ tích" kéo dài trong . . . phút.

4. Vẽ thêm kim phút còn thiếu vào đồng hồ B :

A

Sau 25 phút

B

Bài 119 — BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN RÚT VỀ ĐƠN VỊ

1. Người ta đem 48 cái cốc xếp đều lên 8 bàn. Hỏi trên 3 bàn đó có bao nhiêu cái cốc ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

2. Có 30 cái bánh xếp đều vào 5 hộp. Hỏi trong 4 hộp đó có bao nhiêu cái bánh ?

Bài giải

. . . .

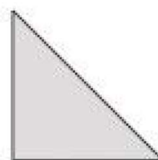
. . . .

. . . .

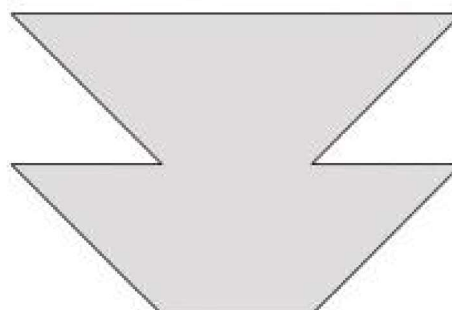
. . . .

. . . .

3. Cho 8 hình tam giác, mỗi hình như hình sau :



Hãy xếp thành hình dưới đây :



Bài 120 LUYỆN TẬP

1. Có 9345 viên gạch được xếp đều vào 3 lò nung. Hỏi mỗi lò có bao nhiêu viên gạch ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

2. Trong một nhà máy người ta đóng các gói mì vào các thùng, thùng nào cũng có số gói mì như nhau. Biết rằng trong 5 thùng có 1020 gói mì. Hỏi trong 8 thùng có bao nhiêu gói mì ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

3. Lập bài toán theo tóm tắt sau rồi giải bài toán đó :

Tóm tắt

3 xe : 5640 viên gạch

2 xe : . . . viên gạch ?

Bài toán

. . . .

. . . .

. . . .

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

4. Tính giá trị của biểu thức :

a) $3620 : 4 \times 3$ = ...
= . . . .

b) $2070 : 6 \times 8$ = ...
= . . . .

Bài 121 LUYỆN TẬP

1. Mua 6 bút bi hết 7200 đồng. Hỏi nếu mua 4 bút bi như thế hết bao nhiêu tiền ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

2. Muốn lát nền 4 căn phòng như nhau cần 1660 viên gạch. Hỏi muốn lát nền 5 căn phòng như thế cần bao nhiêu viên gạch ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

3. Số ?

Một người đi xe đạp mỗi giờ đi được 9km.

Thời gian đi	1 giờ	2 giờ	4 giờ	3 giờ	. . . giờ
Quãng đường đi	9km	. . . km	. . . km	. . . km	45km

4. Viết biểu thức rồi tính giá trị của biểu thức :

a) 45 chia 9 nhân 2.

. . . .

. . . .

b) 45 nhân 2 chia 9.

. . . .

. . . .

c) 56 chia 7 chia 2.

. . . .

. . . .

d) 56 chia 2 chia 7.

. . . .

. . . .

Bài 122 TIỀN VIỆT NAM

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :



6200 đồng



. . . . . đồng



. . . . . đồng

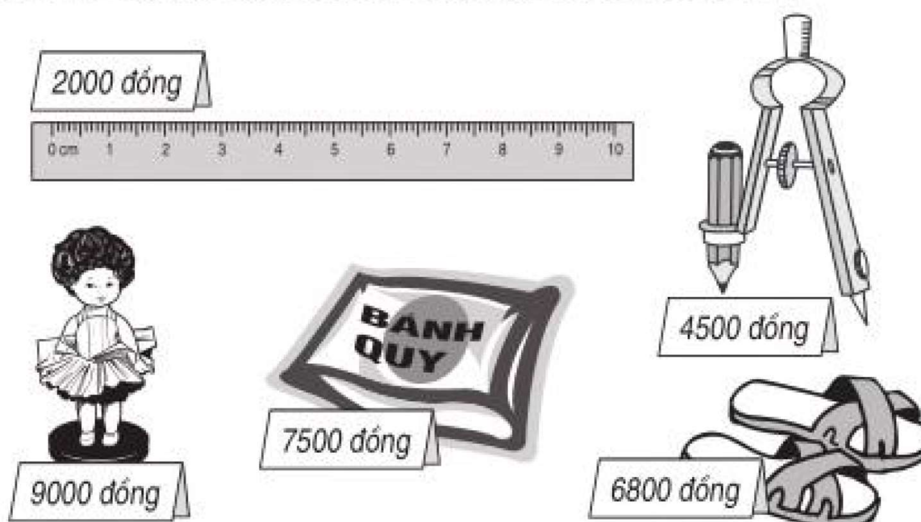


. . . . . đồng

2. Tô màu các tờ giấy bạc để được số tiền tương ứng ở bên phải (theo mẫu) :

Tờ giấy bạc	Số tiền
1000 đồng, 1000 đồng, 1000 đồng, 1000 đồng	2000 đồng
2000 đồng, 2000 đồng, 2000 đồng, 2000 đồng, 2000 đồng, 200 đồng	10 000 đồng
2000 đồng, 2000 đồng, 2000 đồng, 1000 đồng, 1000 đồng, 1000 đồng	5000 đồng
5000 đồng, 2000 đồng, 1000 đồng, 5000 đồng, 2000 đồng, 1000 đồng	10 000 đồng

3. Xem tranh rồi viết số hoặc chữ thích hợp vào chỗ chấm :



a) Trong các đồ vật trên : đồ vật có giá tiền ít nhất là : . . . .

đồ vật có giá tiền nhiều nhất là : . . . .

b) Mua một chiếc thước kẻ và một đôi dép thì hết : . . . . . đồng.

c) Giá tiền một cái com pa ít hơn giá tiền một gói bánh là : . . . . . đồng.

Bài 123 LUYỆN TẬP

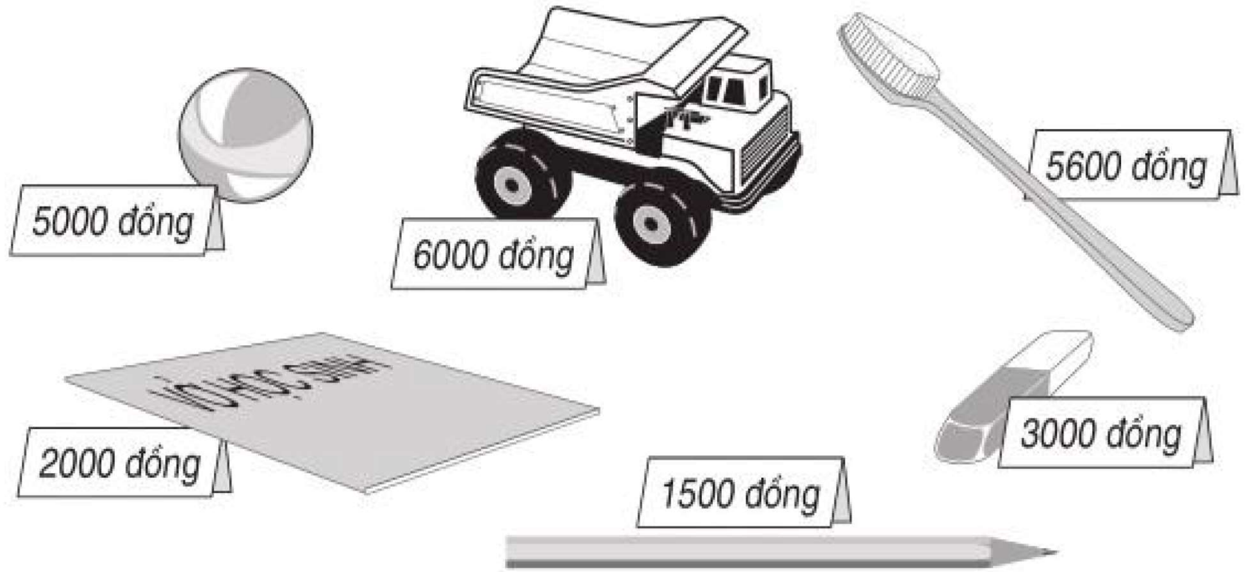
1. Đánh dấu × vào ô trống dưới chiếc ví có ít tiền nhất :

Ví	Các tờ tiền	Ô trống
1	5000 đồng, 2000 đồng, 1000 đồng, 500 đồng	☐
2	1000 đồng, 1000 đồng, 2000 đồng, 200 đồng, 500 đồng	☐
3	5000 đồng, 1000 đồng, 200 đồng, 100 đồng, 100 đồng	☐
4	2000 đồng, 2000 đồng, 500 đồng, 1000 đồng, 500 đồng	☐

2. Tô màu các tờ giấy bạc để được số tiền tương ứng ở bên phải :

Các tờ giấy bạc	Số tiền
1000 đồng, 2000 đồng, 2000 đồng, 5000 đồng, 500 đồng, 200 đồng, 100 đồng	6100 đồng
2000 đồng, 2000 đồng, 1000 đồng, 1000 đồng, 500 đồng, 100 đồng, 100 đồng	4500 đồng
1000 đồng, 2000 đồng, 5000 đồng, 5000 đồng, 500 đồng, 500 đồng, 200 đồng	3200 đồng

3. Xem tranh rồi viết tên đồ vật thích hợp vào chỗ chấm :



a) Lan có 3000 đồng, Lan có *vừa đủ tiền* để mua được một . . . .

b) Cúc có 2000 đồng, Cúc có *vừa đủ tiền* để mua được một . . . .

c) An có 8000 đồng, An có *vừa đủ tiền* để mua được . . . .

. . . .

4. Mẹ mua rau hết 5600 đồng. Mẹ đưa cô bán hàng một tờ giấy bạc loại 5000 đồng và một tờ loại 2000 đồng. Hỏi cô bán hàng phải trả lại mẹ bao nhiêu tiền ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Bài 124 LÀM QUEN VỚI THỐNG KÊ SỐ LIỆU

1. Người ta lần lượt cân bốn con vật nuôi trong gia đình : gà, vịt, ngỗng và lợn, được dãy số liệu :

2kg ; 1kg ; 5kg ; 75kg.

Dựa vào dãy số liệu trên, hãy viết tiếp vào chỗ chấm.

a) Con lợn cân nặng . . . . . ; b) Con vịt cân nặng . . . . .

c) Con ngỗng cân nặng . . . . . ; d) Con gà cân nặng . . . . .

e) Con ngỗng cân nặng hơn con gà là . . . . ; g) Con vật nặng nhất là . . . . .

h) Con vật nhẹ nhất là . . . . .

2. Cho dãy số : 110 ; 220 ; 330 ; 440 ; 550 ; 660 ; 770 ; 880 ; 990. Hãy khoanh vào chữ đặt trước kết quả đúng :

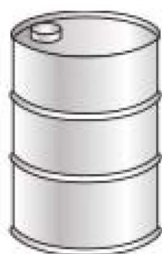
a) Dãy số trên có tất cả bao nhiêu số ?

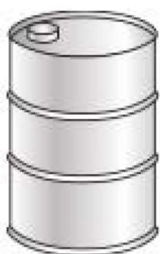
A. 10 số B. 27 số C. 9 số D. 881 số

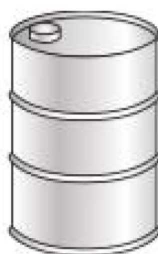
b) Số thứ tám trong dãy là số nào ?

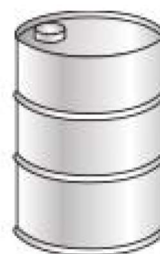
A. 3 B. 8 C. 220 D. 880

3. Số lít dầu đựng trong mỗi thùng được cho dưới đây :


Thùng 1 : 195*l*


Thùng 2 : 120*l*


Thùng 3 : 200*l*


Thùng 4 : 50*l*

a) Dãy số lít dầu đựng trong bốn thùng trên viết theo thứ tự từ bé đến lớn là :

. . . .

b) Dựa vào dãy vừa viết, hãy viết số thích hợp vào chỗ chấm :

+ Thùng 2 có nhiều hơn thùng 4 là . . . *l* dầu và ít hơn thùng 1 là . . . *l* dầu.

+ Cả bốn thùng có . . . *l* dầu.

Bài 125 — LÀM QUEN VỚI THỐNG KÊ SỐ LIỆU (tiếp theo)

1. Dưới đây là bảng thống kê số học sinh của một trường tiểu học :

Khối	Một	Hai	Ba	Bốn	Năm
Số học sinh	140	200	190	240	160

a) Hãy viết chữ hoặc số thích hợp vào chỗ chấm :

Khối Một có . . . học sinh ; khối . . . . có 160 học sinh.

b) Khối Hai có ít hơn khối Bốn là . . . học sinh.

2. Dưới đây là bảng thống kê số gạo nếp và gạo tẻ của một cửa hàng bán được trong ba ngày :

Ngày / Gạo	Thứ nhất	Thứ hai	Thứ ba
Tẻ	3800kg	2500kg	4800kg
Nếp	1200kg	1800kg	1500kg

Dựa vào bảng trên, hãy viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) Ngày thứ nhất bán được . . . . . kg gạo tẻ và . . . . . kg gạo nếp.

b) Ngày thứ hai bán được tất cả . . . . . kg gạo tẻ và gạo nếp.

c) Ngày thứ ba bán được nhiều hơn ngày thứ hai . . . . . kg gạo tẻ và ít hơn ngày thứ hai . . . . . kg gạo nếp.

3. Số điểm 10 của lớp 3A đạt được trong bốn tháng như sau :

Tháng 9 : 185 điểm
Tháng 10 : 203 điểm
Tháng 11 : 190 điểm
Tháng 12 : 170 điểm

Hãy viết số thích hợp vào ô trống :

Tháng	9		11	
Số điểm 10		203		170

Bài 126 LUYỆN TẬP

1. Cho dãy số : 100 ; 101 ; 102 ; 103 ; 104 ; 105 ; 106 ; 107 ; 108 ; 109.

Nhìn vào dãy trên, viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) Số thứ nhất trong dãy là số . . . .

b) Số thứ năm trong dãy là số . . . .

c) Số thứ mười trong dãy là số . . . .

d) Trong dãy trên, số chữ số 0 có tất cả là . . . .

e) Trong dãy trên, số chữ số 1 có tất cả là . . . .

2. Các bạn học sinh của Trường Hoà Bình tham gia Hội khoẻ Phù Đổng đã đạt các giải như sau :

Bơi : 2 giải nhất, 3 giải nhì

Đá cầu : 1 giải nhì, 2 giải ba

Cờ vua : 1 giải nhì.

Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

Môn / Giải	Bơi	Đá cầu	Cờ vua
Nhất	2	0	0
Nhì			
Ba			

3. Viết số thích hợp vào ô trống, biết rằng mỗi lớp khối 3 đều có 40 học sinh :

Lớp	3A	3B	3C
Số học sinh nam	17		22
Số học sinh nữ		19	

TỰ KIỂM TRA

Phần 1. Mỗi bài tập dưới đây có các câu trả lời A, B, C, D. Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

1. Số liền sau của 4279 là :

A. 4278 B. 4269 C. 4280 D. 4289

2. Trong các số 5864 ; 8654 ; 8564 ; 6845 ; số lớn nhất là :

A. 5864 B. 8654 C. 8564 D. 6845

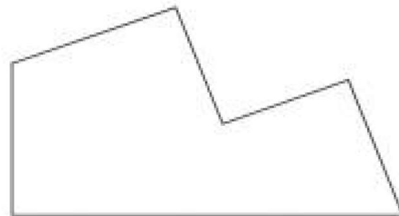
3. Trong cùng một năm, ngày 23 tháng 3 là thứ ba, ngày 2 tháng 4 là :

A. Thứ tư B. Thứ năm C. Thứ sáu D. Thứ bảy

4. Số góc vuông trong hình bên là :

A. 2 B. 3

C. 4 D. 5



5. 9m 5cm = . . . cm. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là :

A. 14 B. 95 C. 950 D. 905

Phần 2. Làm các bài tập sau :

1. Đặt tính rồi tính :

6947 + 3528 8291 – 635 2817 × 3 9640 : 5

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

2. Bài toán :

Có 5 thùng, mỗi thùng chứa 1106*l* nước. Người ta lấy ra 2350*l* nước từ các thùng đó. Hỏi còn lại bao nhiêu lít nước ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Bài 127 CÁC SỐ ĐẾN 100 000
CÁC SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ

1. Viết (theo mẫu) :

a)

HÀNG				
Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
10 000 10 000 10 000 10 000	1000 1000 1000 1000	100 100	10 10 10	1
4	4	2	3	1

Viết số : 44 231. Đọc số : Bốn mươi tư nghìn hai trăm ba mươi mốt.

b)

HÀNG				
Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
10 000 10 000	1000 1000 1000	100 100	10 10 10	1 1 1 1

. . . .

2. Viết (theo mẫu) :

HÀNG					VIẾT SỐ	ĐỌC SỐ
Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị		
6	8	3	5	2	68 352	sáu mươi tám nghìn ba trăm năm mươi hai
2	7	9	8	3		
8	5	4	2	0		
1	4	7	2	5		

3. Số ?

a) 50 000 → 60 000 → 70 000 → ☐ → ☐ → ☐

b) 28 000 → ☐ → 30 000 → ☐ → ☐ → ☐

c) 12 500 → 12 600 → ☐ → 12 800 → ☐ → ☐

d) 31 720 → 31 730 → 31 740 → ☐ → ☐ → ☐

e) 31 720 → 31 721 → 31 722 → ☐ → ☐ → ☐

4. Viết (theo mẫu) :

a) Số 34 725 gồm 3 chục nghìn, 4 nghìn, 7 trăm, 2 chục, 5 đơn vị.

b) Số 43 617 gồm . . . chục nghìn, . . . nghìn, . . . trăm, . . . chục, . . . đơn vị.

c) Số 27 513 gồm . . . ., ..., ..., ..., ...

d) Số 8732 gồm . . . ., ..., ..., ...

Bài 128 LUYỆN TẬP

1. Viết (theo mẫu) :

HÀNG					VIẾT SỐ	ĐỌC SỐ
Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị		
4	7	3	2	8	47 328	bốn mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi tám
5	4	9	2	5		
8	4	3	1	1		
9	7	5	8	1		

2. Viết (theo mẫu) :

Viết số	Đọc số
28 743	hai mươi tám nghìn bảy trăm bốn mươi ba
97 846	
	ba mươi nghìn hai trăm ba mươi mốt
12 706	
	chín mươi nghìn ba trăm linh một

3. Số ?

a) 52 439 ; 52 440 ; ...... ; ...... ; ...... ; ...... ; ......

b) 46 754 ; 46 755 ; ...... ; ...... ; ...... ; ...... ; ......

c) 24 976 ; 24 977 ; ...... ; ...... ; ...... ; ...... ; ......

4. Viết tiếp số thích hợp vào dưới mỗi vạch :



Bài 129 CÁC SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Viết (theo mẫu) :

HÀNG					VIẾT SỐ	ĐỌC SỐ
Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị		
4	0	0	0	0	40 000	bốn mươi nghìn
5	3	0	0	0		
6	7	3	0	0		
7	2	4	0	9		
6	1	0	3	2		
5	3	0	0	7		
4	0	0	0	4		

2. Viết (theo mẫu) :

Viết số	Đọc số
85 705	tám mươi lăm nghìn bảy trăm linh năm
43 672	
81 000	
	chín mươi nghìn hai trăm
	sáu mươi ba nghìn bảy trăm chín mươi
	bảy mươi sáu nghìn không trăm mười lăm
50 001	

3. Số ?

a) 25 601 ; 25 602 ; . . . . . ; . . . . . ; . . . . . ; . . . . . ; . . . . . .

b) 89 715 ; 89 716 ; . . . . . ; 89 718 ; . . . . . ; . . . . . ; 89 721.

c) 28 000 ; 29 000 ; . . . . . ; . . . . . ; . . . . . ; 33 000.

d) 54 400 ; 54 500 ; . . . . . ; . . . . . ; 54 800 ; . . . . . .

Bài 130 LUYỆN TẬP

1. Viết (theo mẫu) :

Viết số	Đọc số
26 403	hai mươi sáu nghìn bốn trăm linh ba
21 600	
89 013	
89 003	
98 010	

2. Viết (theo mẫu) :

Đọc số	Viết số
Năm mươi ba nghìn bốn trăm hai mươi	53 420
Năm mươi ba nghìn bốn trăm	
Năm mươi ba nghìn	
Năm mươi sáu nghìn không trăm mười	
Chín mươi nghìn không trăm linh chín	

3. Nối (theo mẫu) :

83 000 81 000 82 000 85 000 84 000 86 000 88 000 87 000

4. Tính nhẩm :

5000 + 100 = ...

7400 – 400 = ...

2000 × 3 + 600 = ...

8000 : 2 + 2000 = ...

6000 – (5000 – 1000) = ...

6000 – 5000 + 1000 = ...

7000 – 3000 × 2 = ...

(7000 – 3000) × 2 = ...

Bài 131 SỐ 100 000 - LUYỆN TẬP

1. Số ?

a) 50 000 ; 60 000 ; 70 000 ; . . . . . ; 90 000 ; . . . . . .

b) 17 000 ; 18 000 ; . . . . . ; . . . . . ; 21 000 ; . . . . . .

c) 16 500 ; 16 600 ; . . . . . ; . . . . . ; . . . . . ; . . . . . .

d) 23 475 ; 23 476 ; . . . . . ; . . . . . ; . . . . . ; . . . . . .

2. Viết tiếp số thích hợp vào dưới mỗi vạch :

a)



b)



3. Số ?

Số liền trước	Số đã cho	Số liền sau
31 653	31 654	31 655
	23 789	
	40 107	
	62 180	
	75 699	
	99 999	

Bài 132 — SO SÁNH CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100 000

1. > < = ?

2543	. . .	2549	26 513	. . .	26 517
7000	. . .	6999	100 000	. . .	99 999
4271	. . .	4271	99 999	. . .	9999

2. > < = ?

27 000	. . .	30 000	86 005	. . .	86 050
8000	. . .	9000 – 2000	72 100	. . .	72 099
43 000	. . .	42000 + 1000	23 400	. . .	23000 + 400

3. a) Khoanh vào số lớn nhất :

54 937 ; 73 945 ; 39 899 ; 73 954.

b) Khoanh vào số bé nhất :

65 048 ; 80 045 ; 50 846 ; 48 650.

4. a) Các số 20 630 ; 60 302 ; 30 026 ; 36 200 viết theo thứ tự từ bé đến lớn là :

. . . .

b) Các số 47 563 ; 36 574 ; 35 647 ; 65 347 viết theo thứ tự từ lớn đến bé là :

. . . .

5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Số lớn nhất trong các số 49 376 ; 49 736 ; 38 999 ; 48 987 là :

A. 49 376 B. 49 736

C. 38 999 D. 48 987

Bài 133 LUYỆN TẬP

1. Số ?

a) 65 000 ; . . . . . ; . . . . . ; . . . . . ; 69 000 ; . . . . . ; . . . . .
b) 85 700 ; . . . . . ; . . . . . ; 86 000 ; 86 100 ; . . . . . ; . . . . .
c) 23 450 ; 23 460 ; . . . . . ; . . . . . ; . . . . . ; 23 500 ; . . . . .
d) 23 458 ; 23 459 ; . . . . . ; . . . . . ; 23 462 ; . . . . . ; . . . . .

2. > < = ?

4658	. . .	4668	24 002	. . .	2400 + 2
72 518	. . .	72 189	6532	. . .	6500 + 30
63 791	. . .	79 163	9300 – 300	. . .	8000 + 1000
49 999	. . .	5000	8600	. . .	8000 + 600

3. Tính nhẩm :

7000 + 200	=	4000 × 2	= . . . . .
60000 + 30000	=	1000 + 3000 × 2	= . . . . .
8000 – 3000	=	(1000 + 3000) × 2	= . . . . .
90000 + 5000	=	9000 : 3 + 200	= . . . . .

4. Số ?

a) Số lớn nhất có bốn chữ số là : . . . . . ; b) Số bé nhất có bốn chữ số là : . . . . .
c) Số lớn nhất có năm chữ số là : . . . . . ; d) Số bé nhất có năm chữ số là : . . . . .

5. Đặt tính rồi tính :

8473 – 3240
. . . .
. . . .
. . . .

2078 + 4920
. . . .
. . . .
. . . .

6842 : 2
. . . .
. . . .
. . . .
. . . .
. . . .

2031 × 3
. . . .
. . . .
. . . .

Bài 134 — LUYỆN TẬP

1. Viết (theo mẫu) :

Viết số	Đọc số
32 047	ba mươi hai nghìn không trăm bốn mươi bảy
	tám mươi sáu nghìn không trăm hai mươi lăm
70 003	
89 109	
	chín mươi bảy nghìn không trăm mười

2. Viết tiếp số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 4396 ; 4397 ; . . . . . ; . . . . . ; . . . . . ; 4401.

b) 34 568 ; 34 569 ; . . . . . ; . . . . . ; 34 572 ; . . . . . .

c) 99 995 ; . . . . . ; . . . . . ; 99 998 ; . . . . . ; . . . . . .

3. Tìm x :

a) $x + 2143 = 4465$

. . . .

. . . .

b) $x - 2143 = 4465$

. . . .

. . . .

c) $x : 2 = 2403$

. . . .

. . . .

d) $x \times 3 = 6963$

. . . .

. . . .

4. Một ô tô chạy quãng đường dài 100km hết 10*l* xăng. Hỏi với 8*l* xăng thì ô tô đó chạy được quãng đường dài bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

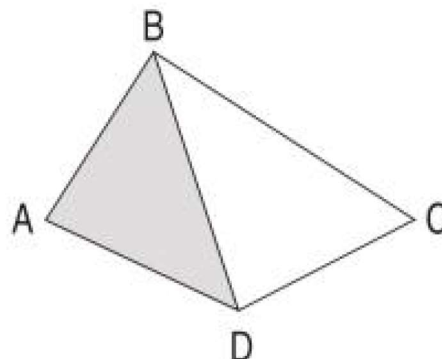
Bài 135 DIỆN TÍCH CỦA MỘT HÌNH

1. Điền các từ "lớn hơn", "bé hơn", "bằng" thích hợp vào chỗ chấm :

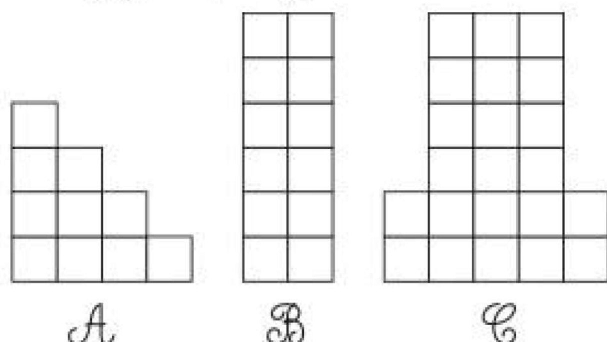
– Diện tích hình tam giác ABD . . . . diện tích hình tứ giác ABCD.

– Diện tích hình tứ giác ABCD . . . . diện tích hình tam giác BCD.

– Diện tích hình tứ giác ABCD . . . . tổng diện tích hình tam giác ABD và diện tích hình tam giác BCD.



2. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

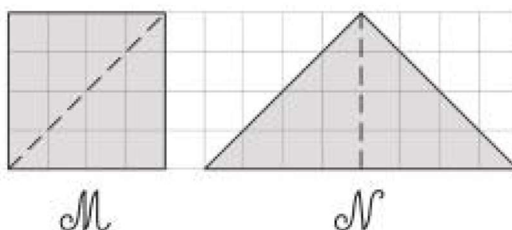


– Diện tích hình 𝒞 bé hơn diện tích hình ℬ. 

– Tổng diện tích hình 𝒜 và hình ℬ bằng diện tích hình 𝒞. 

– Diện tích hình 𝒜 bé hơn diện tích hình ℬ. 

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

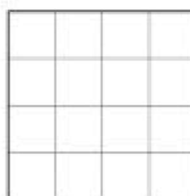


A. Diện tích hình ℳ bằng diện tích hình 𝒩.

B. Diện tích hình ℳ bé hơn diện tích hình 𝒩.

C. Diện tích hình ℳ lớn hơn diện tích hình 𝒩.

4. Vẽ thêm một đoạn thẳng vào hình bên để được hai hình chữ nhật có diện tích bằng nhau.

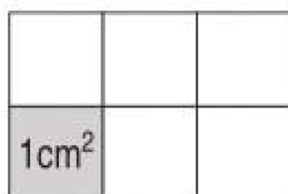


Bài 136 ĐƠN VỊ ĐO DIỆN TÍCH. XĂNG-TI-MÉT VUÔNG

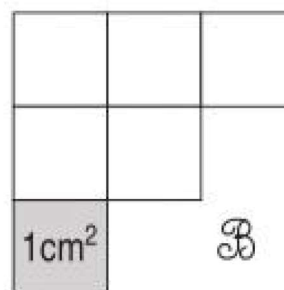
1. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

Đọc	Viết
Sáu xăng-ti-mét vuông	. . . .
. . . .	$12cm^2$
Ba trăm linh năm xăng-ti-mét vuông	. . . .
. . . .	$2004cm^2$

2. a) Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :



𝒜



ℬ

Diện tích hình 𝒜 bằng . . . cm^2.

Diện tích hình ℬ bằng . . . .

b) Đúng ghi Đ, sai ghi S :

– Diện tích hình 𝒜 bé hơn diện tích hình ℬ . 

– Diện tích hình 𝒜 lớn hơn diện tích hình ℬ . 

– Diện tích hình 𝒜 bằng diện tích hình ℬ . 

3. Tính :

a) $15cm^2 + 20cm^2$ = ... ;

$60cm^2 - 42cm^2$ = ... ;

$20cm^2 + 10cm^2 + 15cm^2$ = ... ;

b) $12cm^2 \times 2$ = ...

$40cm^2 : 4$ = ...

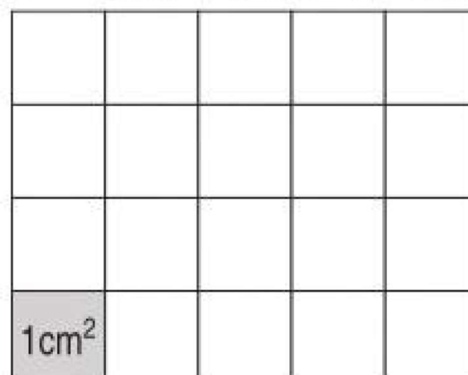
$50cm^2 - 40cm^2 + 10cm^2$ = ...

4. Số ?

Một tờ giấy gồm các ô "xăng-ti-mét vuông" như hình bên.

Tờ giấy gồm . . . ô vuông $1cm^2$.

Diện tích tờ giấy là . . . cm^2.



Bài 137 DIỆN TÍCH HÌNH CHỮ NHẬT

1. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Chiều dài	Chiều rộng	Diện tích hình chữ nhật	Chu vi hình chữ nhật
15cm	9cm	$15 \times 9 = 135$ (cm^2)	$(15 + 9) \times 2 = 48$ (cm)
12cm	6cm		
20cm	8cm		
25cm	7cm		

2. Một nhãn vở hình chữ nhật có chiều dài 8cm, chiều rộng 5cm. Tính diện tích nhãn vở đó.



Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

3. Tính diện tích hình chữ nhật có chiều dài 2dm, chiều rộng 9cm.

Bài giải

2dm = . . . cm

. . . .

. . . .

. . . .

4. Tính diện tích các hình chữ nhật : AMND, MBCN và ABCD có kích thước ghi trên hình vẽ.

Bài giải

. . . .

. . . .

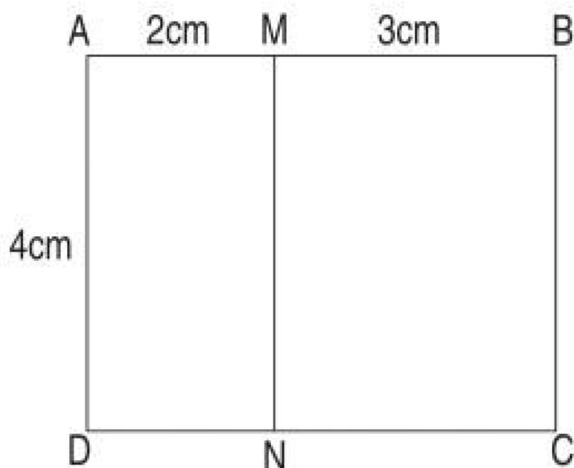
. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .



Bài 138 LUYỆN TẬP

1. Một hình chữ nhật có chiều dài 3dm, chiều rộng 8cm.

a) Tính chu vi hình chữ nhật.

b) Tính diện tích hình chữ nhật.

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

2. Cho hình $\mathscr{H}$ gồm hai hình chữ nhật ABCD và DEGH (xem hình vẽ). Tính diện tích hình $\mathscr{H}$ theo kích thước ghi trên hình vẽ.

Bài giải

. . . .

. . . .

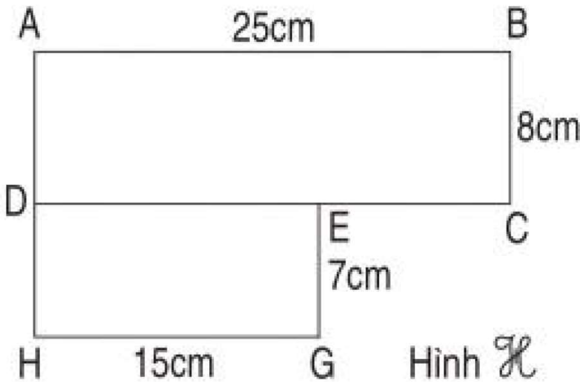
. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .



3. Một hình chữ nhật có chiều rộng 8cm, chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Tính diện tích và chu vi hình chữ nhật đó.

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

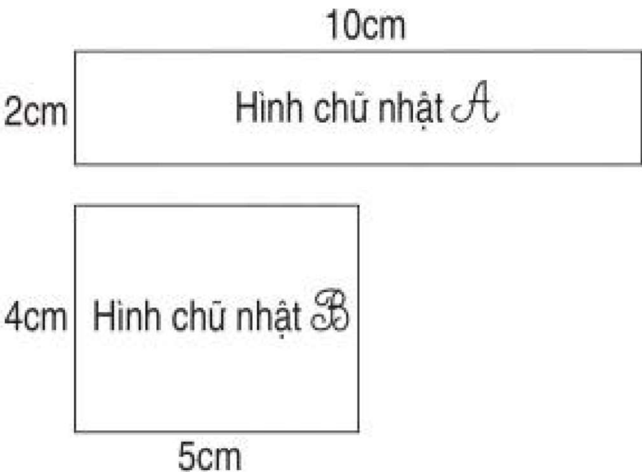
. . . .

4. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

– Diện tích hình $\mathscr{A}$ lớn hơn diện tích hình $\mathscr{B}$. ◯

– Diện tích hình $\mathscr{A}$ bé hơn diện tích hình $\mathscr{B}$. ◯

– Diện tích hình $\mathscr{A}$ bằng diện tích hình $\mathscr{B}$. ◯



Bài 139 DIỆN TÍCH HÌNH VUÔNG

1. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Cạnh hình vuông	Diện tích hình vuông	Chu vi hình vuông
2cm	$2 \times 2 = 4$ (cm^2)	$2 \times 4 = 8$ (cm)
4cm		
6cm		
8cm		

2. Một miếng nhựa hình vuông cạnh 40mm. Hỏi diện tích miếng nhựa đó là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông ?

Bài giải

40mm = . . . cm

. . . .

. . . .

. . . .

3. Một hình vuông có chu vi 24cm. Tính diện tích hình vuông đó.

Bài giải

. . . .

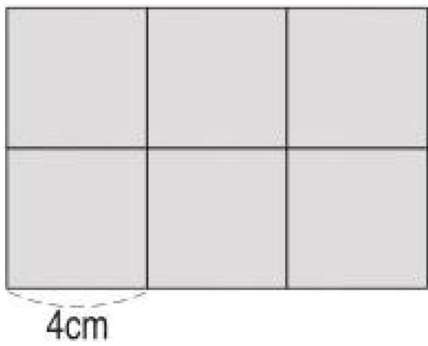
. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

4. Ghép 6 miếng nhựa hình vuông cạnh 4cm thành hình chữ nhật (xem hình vẽ). Tính diện tích hình chữ nhật đó.



Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Bài 140 LUYỆN TẬP

1. Tính diện tích hình vuông có cạnh là :

a) 8cm. b) 6cm.

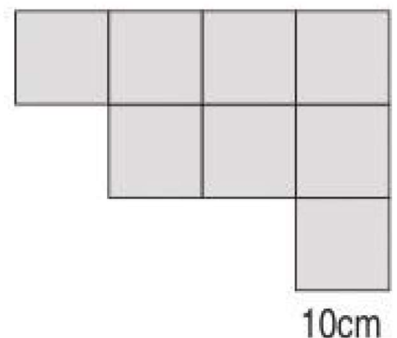
Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

2. Để ốp thêm một mảng tường (như hình vẽ) người ta dùng hết 8 viên gạch men, mỗi viên gạch men là hình vuông cạnh 10cm. Hỏi mảng tường được ốp thêm có diện tích là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông ?



Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

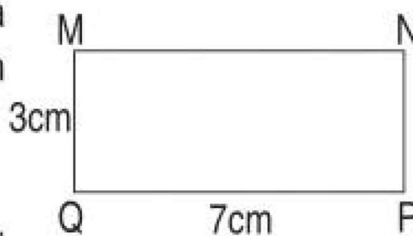
. . . .

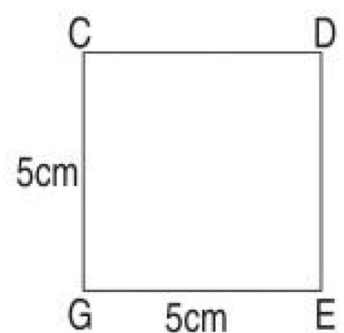
. . . .

3. Cho hình chữ nhật MNPQ và hình vuông CDEG có kích thước ghi trên hình vẽ.

a) Tính chu vi mỗi hình.

b) Tính diện tích mỗi hình. Hai hình đó có diện tích hơn kém nhau bao nhiêu xăng-ti-mét vuông ?





Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Bài 141 PHÉP CỘNG CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100 000

1. Đặt tính rồi tính :

36472 + 55418	78219 + 16758	85063 + 7892
. . . .	. . . .	. . . .
. . . .	. . . .	. . . .
. . . .	. . . .	. . . .
47409 + 48566	81567 + 9278	9889 + 90111
. . . .	. . . .	. . . .
. . . .	. . . .	. . . .
. . . .	. . . .	. . . .

2. Phân xưởng Một may được 4620 cái áo, phân xưởng Hai may được nhiều hơn phân xưởng Một 280 cái áo. Hỏi hai phân xưởng đó may được tất cả bao nhiêu cái áo ?

Bài giải

. . . .

. . . .

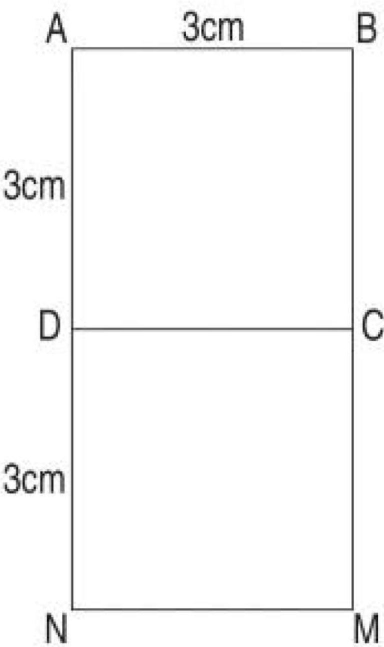
. . . .

. . . .

. . . .

3. Giải bài toán sau bằng hai phép tính :

Hai hình vuông có cạnh đều bằng 3cm và ghép lại thành hình chữ nhật (như hình vẽ). Tính diện tích của hình chữ nhật ABMN.



Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Bài 142 LUYỆN TẬP

1. Tính :

$$\begin{array}{r} + \begin{array}{r} 54672 \\ 28298 \end{array} \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} + \begin{array}{r} 36159 \\ 38741 \end{array} \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} + \begin{array}{r} 47066 \\ 19838 \end{array} \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} + \begin{array}{r} 95648 \\ 4352 \end{array} \\ \hline \end{array}$$

. . . .

2. Tính :

$$\begin{array}{r} 16528 \\ + \; 20132 \\ 32416 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 33527 \\ + \; 4130 \\ 25269 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 60500 \\ + \; 8197 \\ 22023 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 80909 \\ + \; 9090 \\ 10001 \\ \hline \end{array}$$

. . . .

3. Giải bài toán theo tóm tắt sau :

Sáng bán : 200*l*

Chiều bán :

? *l*

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

4. Một hình chữ nhật có chiều dài bằng 12cm, chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Tính :

a) Chu vi của hình chữ nhật.

b) Diện tích của hình chữ nhật.

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Đáp số : a) . . . . ;   b) . . . .

Bài 143 — PHÉP TRỪ CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100 000

1. Đặt tính rồi tính :

64852 – 27539 85694 – 46528 40271 – 36045

. . . .

. . . .

. . . .

72644 – 25586 92500 – 4181 100000 – 99999

. . . .

. . . .

. . . .

2. Một bể có 45 900*l* nước. Sau một tuần lễ sử dụng, trong bể còn 44 150*l* nước. Hỏi mỗi ngày đã dùng bao nhiêu lít nước, biết rằng số lít nước sử dụng mỗi ngày đều bằng nhau ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

3. Viết tiếp vào chỗ chấm :

Phép trừ 100000 – 99999 có thể tính nhẩm được vì . . . .

. . . .

. . . .

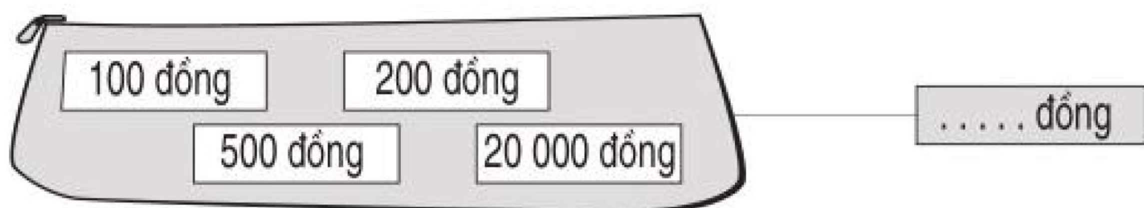
Bài 144 TIỀN VIỆT NAM

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :









2. Bác Toàn mua 2 vé xem xiếc, mỗi vé giá 20 000 đồng. Sau đó bác mua xăng xe máy hết 16 000 đồng.

a) Hỏi bác Toàn đã tiêu hết tất cả bao nhiêu tiền ?

b) Bác Toàn có 100 000 đồng. Hỏi bác có đủ tiền để mua vé xem xiếc và mua xăng không ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

3. Mỗi quyển vở giá 1500 đồng. Viết số tiền thích hợp vào ô trống trong bảng :

Số quyển vở	1 quyển	2 quyển	3 quyển	4 quyển
Số tiền	1500 đồng			

4. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

Tổng số tiền	Số các tờ giấy bạc		
	10 000 đồng	20 000 đồng	50 000 đồng
80 000 đồng	1	1	1
30 000 đồng			
60 000 đồng			
90 000 đồng			
100 000 đồng			

Bài 145 LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

80000 – 50000 = ...
90000 – 70000 = ...
60000 – 20000 = ...

70000 – 60000 = ...
100000 – 90000 = ...
100000 – 30000 = ...

2. Đặt tính rồi tính :

62947 – 25819
. . . .
. . . .
. . . .

41572 – 12466
. . . .
. . . .
. . . .

70254 – 63217
. . . .
. . . .
. . . .

84630 – 36402
. . . .
. . . .
. . . .

35791 – 8855
. . . .
. . . .
. . . .

14600 – 578
. . . .
. . . .
. . . .

3. Bác Hoà thu được 32 650kg cà phê. Bác đã bán lần đầu được 20 000kg, lần sau bán 12 600kg. Hỏi bác Hoà còn lại bao nhiêu ki-lô-gam cà phê ? (Giải bài toán bằng hai cách khác nhau).

Bài giải

Cách 1. . . . .
. . . .
. . . .
. . . .
. . . .

Cách 2. . . . .
. . . .
. . . .
. . . .
. . . .

Bài 146 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính nhẩm :

a) 50000 + 20000 + 10000 = ...

50000 + (20000 + 10000) = ...

b) 80000 – 30000 – 20000 = ...

80000 – (30000 + 20000) = ...

2. Đặt tính rồi tính :

49635 + 31287	84752 – 56282	60800 – 21578
. . . .	. . . .	. . . .
. . . .	. . . .	. . . .
. . . .	. . . .	. . . .

3. Đội Một thu được 45 600kg tôm. Đội Hai thu được nhiều hơn đội Một 5300kg tôm. Đội Ba thu được ít hơn đội Hai 4600kg tôm. Hỏi đội Ba thu được bao nhiêu ki-lô-gam tôm ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

4. Mua 2 quyển sổ phải trả 10 000 đồng. Hỏi mua 3 quyển sổ như thế phải trả bao nhiêu tiền ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Bài 147 NHÂN SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 10213 \\ \times \quad 3 \\ \hline \ldots\ldots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 21018 \\ \times \quad 4 \\ \hline \ldots\ldots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 12527 \\ \times \quad 3 \\ \hline \ldots\ldots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 23051 \\ \times \quad 4 \\ \hline \ldots\ldots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 15112 \\ \times \quad 5 \\ \hline \ldots\ldots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 12130 \\ \times \quad 6 \\ \hline \ldots\ldots \end{array}$$

2. Số ?

Thừa số	10 506	13 120	12 006	10 203
Thừa số	6	7	8	9
Tích				

3. Lần đầu người ta chuyển 18 250 quyển vở lên miền núi. Lần sau chuyển được số vở gấp 3 lần đầu. Hỏi cả hai lần đã chuyển bao nhiêu quyển vở lên miền núi ?

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 148 LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

12125 × 3	20516 × 4	10513 × 5	12008 × 6
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....

2. Người ta dự định chuyển 87 650 quyển sách đến vùng lũ lụt theo hai đợt. Đợt đầu sẽ chuyển 3 lần, mỗi lần 20 530 quyển. Hỏi đợt sau sẽ chuyển bao nhiêu quyển sách đến vùng lũ lụt ?

Bài giải

....

....

....

....

....

3. Tính giá trị của biểu thức :

a) 21018 × 4 + 10975 = ...;
= ....;

b) 10819 × 5 – 24567 = ...
= ....

c) 12345 + 10203 × 7 = ...;
= ....;

d) 98765 – 15026 × 4 = ...
= ....

4. Tính nhẩm (theo mẫu) :

5000 × 2 = ? Nhẩm : năm nghìn nhân hai bằng mười nghìn.
Viết : 5000 × 2 = 10000

2000 × 2 = ...

2000 × 4 = ...

2000 × 5 = ...

10000 × 2 = ...

11000 × 3 = ...

12000 × 4 = ...

Bài 149 CHIA SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

1. Tính :

24682 | 2	18426 | 3	25632 | 2
. . . . . |	. . . . . |	. . . . . | . . . . .
. . . . .	. . . . .	. . . . .
. . . . .	. . . . .	. . . . .
. . . . .	. . . . .	. . . . .
. . . . .		. . . . .

2. Tính giá trị của biểu thức :

a) 45823 – 35256 : 4 = ... ;
= . . . . ;

b) (42017 + 39274) : 3 = ...
= . . . .

c) 45138 + 35256 : 4 = ... ;
= . . . . ;

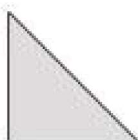
d) (42319 – 24192) × 3 = ...
= . . . .

3. Một nhà máy dự định sản xuất 15 420 cái cốc. Nhà máy đã sản xuất được $\frac{1}{3}$ số lượng đó. Hỏi nhà máy còn phải sản xuất bao nhiêu cái cốc nữa ?

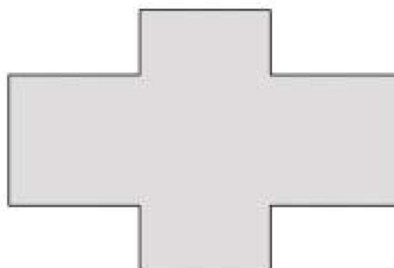
Bài giải

. . . .
. . . .
. . . .
. . . .
. . . .

4. Cho 8 hình tam giác, mỗi hình như hình sau :



Hãy xếp thành hình dưới đây :



Bài 150 CHIA SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Tính :

15607 | 5
..... | .....
.....
.....
.....

27068 | 6
..... | .....
.....
.....
.....

14789 | 7
..... | .....
.....
.....
.....

2. Người ta đã chuẩn bị 32 850 quyển vở phân đều cho 4 trường. Hỏi mỗi trường được nhận nhiều nhất bao nhiêu quyển vở và còn thừa mấy quyển ?

Bài giải

....

....

....

....

3. Số ?

Số bị chia	Số chia	Thương	Số dư
12 729	6		
21 798	7		
49 687	8		
30 672	9		

Bài 151 LUYỆN TẬP

1. Tính :

```
18540 | 2          21421 | 3          33686 | 4
..... |....        ..... |....        ..... |....
.....              .....              .....
.....              .....              .....
.....              .....              .....
```

2. Đặt tính rồi tính :

10600 : 5   24903 : 6   30175 : 7

....
....
....
....
....

3. Người ta đã chuẩn bị 10 848kg đường kính và bột để làm bánh, $\frac{1}{4}$ số đó là đường kính. Hỏi mỗi loại có bao nhiêu ki-lô-gam ?

Bài giải

....
....
....
....
....

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Kết quả của phép tính 40050 : 5 là :

A. 810   B. 801

C. 81   D. 8010

Bài 152 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Đặt tính rồi tính :

4182 × 4 16728 : 4 62146 : 3

. . . .

2. Nhà trường mua 235 hộp bánh, mỗi hộp có 6 cái bánh. Số bánh này đem chia hết cho học sinh, mỗi bạn được 2 cái bánh. Hỏi có tất cả bao nhiêu bạn được chia bánh ?

Bài giải

. . . .

3. Một hình chữ nhật có chiều dài 36cm, chiều rộng bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài giải

. . . .

4. Ngày 20 tháng 11 là thứ hai. Hỏi những ngày thứ hai trong tháng đó là những ngày nào ?

Bài giải

. . . .

Bài 153 _ BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN RÚT VỀ ĐƠN VỊ (tiếp theo)

1. Có 16kg kẹo đựng đều trong 8 hộp. Hỏi 10kg kẹo đựng trong mấy hộp như thế ?

Tóm tắt

16kg : 8 hộp

10kg : . . . hộp ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

2. Các phòng học đều được lắp số quạt trần như nhau. Có 5 phòng học lắp 20 cái quạt trần. Hỏi có 24 cái quạt trần thì lắp được vào mấy phòng học ?

Tóm tắt

20 cái : 5 phòng

24 cái : . . . phòng ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) $32 : 4 : 2 = 8 : 2$
$= 4$ ☐

$32 : 4 : 2 = 32 : 2$
$= 16$ ☐

b) $18 : 2 \times 3 = 18 : 6$
$= 3$ ☐

$18 : 2 \times 3 = 9 \times 3$
$= 27$ ☐

Bài 154 LUYỆN TẬP

1. Cứ 10 học sinh thì phân đều vào 5 bàn học. Hỏi có 36 học sinh cũng phân như thế thì cần bao nhiêu bàn học ?

Tóm tắt *Bài giải*

10 học sinh : 5 bàn . . . .

36 học sinh : . . . bàn ? . . . .

. . . .

. . . .

. . . .

2. Người bán hàng tính rằng cứ 60 cái cốc thì xếp đều vào 10 bàn. Hỏi có 78 cái cốc thì xếp đều vào bao nhiêu bàn như thế ?

Tóm tắt *Bài giải*

60 cái cốc : 10 bàn . . . .

78 cái cốc : . . . bàn ? . . . .

. . . .

. . . .

. . . .

3. Nối mỗi biểu thức với giá trị của biểu thức đó (theo mẫu) :

48 : 6 : 2 40 : 5 x 2 20 x 4 : 2

3 16 12 4 40 90

18 : 3 x 2 36 : 6 : 2 15 x 3 x 2

Bài 155 LUYỆN TẬP

1. Một người đi xe máy trong 14 phút đi được 7km. Hỏi nếu cứ đi đều như vậy trong 36 phút thì người đó đi được bao nhiêu ki-lô-mét ?

Tóm tắt *Bài giải*

14 phút : 7km ....

36 phút : . . . km ? ....

....

....

....

2. Có 56kg kẹo chia đều vào 8 hộp. Hỏi phải lấy mấy hộp đó để được 35kg kẹo ?

Bài giải

....

....

....

....

....

3. × : ?

a) 48 ☐ 6 ☐ 2 = 4

48 ☐ 6 ☐ 2 = 16

b) 27 ☐ 9 ☐ 3 = 9

27 ☐ 9 ☐ 3 = 1

4. Cho biết :

Lớp 3A có 9 học sinh giỏi, 18 học sinh khá và 5 học sinh trung bình.

Lớp 3B có 10 học sinh giỏi, 19 học sinh khá và 6 học sinh trung bình.

Lớp 3C có 9 học sinh giỏi, 20 học sinh khá và 4 học sinh trung bình.

Hãy viết số thích hợp vào ô trống :

Lớp	3A	3B	3C	Tổng
Số học sinh giỏi				
Số học sinh khá				
Số học sinh trung bình				
Tổng				

Bài 156 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính giá trị của biểu thức :

a) $(10728 + 11605) \times 2$ = ... ;
= . . . . ;

b) $(45728 - 24811) \times 4$ = ...
= . . . .

c) $40435 - 32528 : 4$ = ... ;
= . . . . ;

d) $82915 - 15283 \times 3$ = ...
= . . . .

2. Năm 2005 có 365 ngày. Hỏi năm đó gồm bao nhiêu tuần lễ và mấy ngày ?

Bài giải

. . . .
. . . .
. . . .
. . . .

3. Có 16 560 viên gạch xếp đều lên 8 xe tải. Hỏi 3 xe đó chở được bao nhiêu viên gạch ?

Tóm tắt

8 xe : 16 560 viên gạch
3 xe : . . . viên gạch ?

Bài giải

. . . .
. . . .
. . . .
. . . .
. . . .

4. Một hình vuông có chu vi 3dm 2cm. Hỏi hình vuông đó có diện tích bằng bao nhiêu xăng-ti-mét vuông ?

Bài giải

. . . .
. . . .
. . . .
. . . .
. . . .
. . . .

TỰ KIỂM TRA

Phần 1. Mỗi bài tập dưới đây có các câu trả lời A, B, C, D. Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

1. Số liền sau của 75 829 là :

A. 75 839 B. 75 819 C. 75 830 D. 75 828

2. Các số 62 705 ; 62 507 ; 57 620 ; 57 206 sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là :

A. 62 705 ; 62 507 ; 57 620 ; 57 206 B. 57 620 ; 57 206 ; 62 507 ; 62 705

C. 57 206 ; 62 507 ; 57 620 ; 62 705 D. 57 206 ; 57 620 ; 62 507 ; 62 705

3. Kết quả của phép cộng 22846 + 41627 là :

A. 63 463 B. 64 473 C. 64 463 D. 63 473

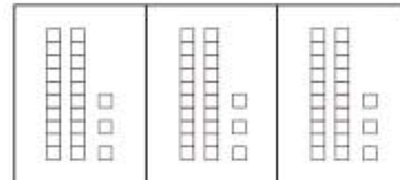
4. Kết quả của phép trừ 64398 – 21729 là :

A. 42 679 B. 43 679 C. 42 669 D. 43 669

5. Hình vẽ bên minh hoạ cho phép tính nào ?

A. 69 : 3 B. 69 × 3

C. 69 – 3 D. 69 + 3



6. Một hình chữ nhật có chiều dài 15m, chiều rộng 10m. Chu vi của hình chữ nhật đó là :

A. 15m B. 10m C. 50m D. 150m

Phần 2. Làm các bài tập sau :

1. Đặt tính rồi tính :

31825 × 3

. . . .

. . . .

. . . .

27450 : 6

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

2. Nối (theo mẫu) :

Mười chín nghìn bốn trăm hai mươi lăm	70 628
Bảy mươi nghìn sáu trăm hai mươi tám	55 306
Năm mươi lăm nghìn ba trăm linh sáu	19 425
Ba mươi nghìn không trăm ba mươi	90 001
Chín mươi nghìn không trăm linh một	30 030

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :



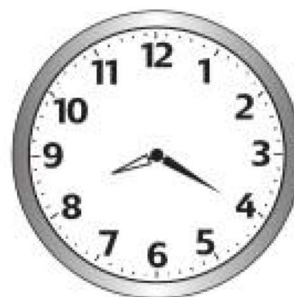
5 giờ

hoặc 17 giờ ;



. . . giờ . . . phút

hoặc . . . giờ . . . phút ;



. . . giờ . . . phút

hoặc . . . giờ . . . phút

4. Bài toán :

Một cửa hàng ngày đầu bán được 135m vải, ngày thứ hai bán được 360m vải. Ngày thứ ba bán được bằng $\frac{1}{3}$ số mét vải đã bán trong hai ngày đầu. Hỏi ngày thứ ba cửa hàng đó bán được bao nhiêu mét vải ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

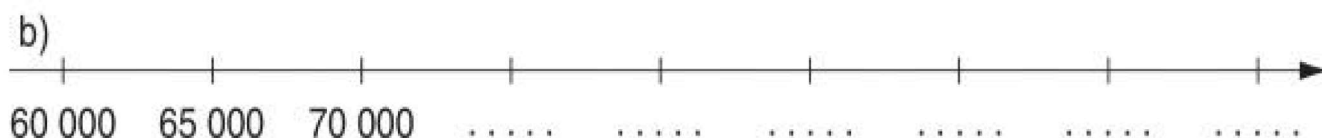
Bài 157 ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 000

1. Viết tiếp số thích hợp vào dưới mỗi vạch :

a)



b)



2. Viết (theo mẫu) :

Viết số	Đọc số
75 248	bảy mươi lăm nghìn hai trăm bốn mươi tám
30 795	
	tám mươi lăm nghìn chín trăm linh chín
46 037	
80 105	
	bốn mươi mốt nghìn sáu trăm

3. Viết (theo mẫu) :

a) 7618 = 7000 + 600 + 10 + 8
9274 = ... ;
4404 = ... ;
1942 = ...
5076 = ...
2005 = ...

b) 5000 + 700 + 20 + 4 = 5724
6000 + 800 + 90 + 5 = ... ;
5000 + 500 + 50 + 5 = ... ;
2000 + 400 = ...
2000 + 20 = ...
2000 + 7 = ...

4. Viết tiếp số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 2004 ; 2005 ; 2006 ; . . . . . ; . . . . . .

b) 8100 ; 8200 ; 8300 ; . . . . . ; . . . . . .

c) 75 000 ; 80 000 ; 85 000 ; . . . . . ; . . . . . .

Bài 158 _ ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 000 (tiếp theo)

1. > ; < ; = ?

69 245 . . . 69 260	70000 + 30000 . . . 100 000
73 500 . . . 73 499	20000 + 40000 . . . 60 600
60 000 . . . 59000 + 1000	80000 + 8000 . . . 80 900

2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Số lớn nhất trong các số 72 350 ; 72 305 ; 72 503 ; 72 530 là :

A. 72 350   B. 72 305

C. 72 503   D. 72 530

b) Số bé nhất trong các số 58 624 ; 58 426 ; 58 462 ; 58 642 là :

A. 58 624   B. 58 426

C. 58 462   D. 58 642

3. Các số 84 735 ; 74 835 ; 74 385 ; 85 347 viết theo thứ tự từ bé đến lớn là :

. . . .

4. Các số 67 032 ; 70 632 ; 72 630 ; 67 320 viết theo thứ tự từ lớn đến bé là :

. . . .

5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) Số liền sau của 9999 là : . . . . . .

b) Số liền sau của 99 999 là : . . . . . .

c) Số liền trước của 50 000 là : . . . . . .

d) Số liền trước của 87 605 là : . . . . . .

Bài 159 ÔN TẬP BỐN PHÉP TÍNH TRONG PHẠM VI 100 000

1. Tính nhẩm :

a) 50000 + 40000 = ...

90000 – 20000 = ...

b) 42000 + 6000 = ...

86000 – 4000 = ...

c) 40000 × 2 = ...

80000 : 4 = ...

d) 12000 × 3 = ...

72000 : 8 = ...

2. Đặt tính rồi tính :

28439 + 34256 64217 + 19547 91584 – 65039 36950 – 8924

. . . .

. . . .

. . . .

614 × 7 9438 × 2 33888 : 8 31175 : 5

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

3. Một xí nghiệp may được 50 000 áo sơ mi, lần đầu bán được 28 000 áo sơ mi, lần sau bán được 17 000 áo sơ mi. Hỏi xí nghiệp đó còn lại bao nhiêu áo sơ mi ? (Giải bằng hai cách khác nhau).

Bài giải

Cách 1 . . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Cách 2 . . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Bài 160 ÔN TẬP BỐN PHÉP TÍNH TRONG PHẠM VI 100 000 (tiếp theo)

1. Tính nhẩm :

a) 30000 + (20000 + 40000) = ...

30000 + 20000 + 40000 = ...

60000 – (30000 + 20000) = ...

60000 – 30000 – 20000 = ...

b) 40000 × 2 : 4 = ...

36000 : 6 × 3 = ...

20000 × 4 : 8 = ...

60000 : 3 : 2 = ...

2. Đặt tính rồi tính :

8526 + 1954	67426 + 7358	9562 – 3836
. . . .	. . . .	. . . .
. . . .	. . . .	. . . .
. . . .	. . . .	. . . .
99900 – 9789	6204 × 6	8026 × 4
. . . .	. . . .	. . . .
. . . .	. . . .	. . . .
. . . .	. . . .	. . . .

3. Tìm x :

a) $1996 + x = 2002$	b) $x \times 3 = 9861$	c) $x : 4 = 250$
. . . .	. . . .	. . . .
. . . .	. . . .	. . . .

4. Mua 5 bóng đèn phải trả 42 500 đồng. Hỏi mua 8 bóng đèn như thế phải trả bao nhiêu tiền ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Bài 161 ÔN TẬP BỐN PHÉP TÍNH TRONG PHẠM VI 100 000 (tiếp theo)

1. Tính nhẩm :

a) 2000 + 4000 × 2 = ...

(2000 + 4000) × 2 = ...

b) 18000 – 4000 : 2 = ...

(18000 – 4000) : 2 = ...

2. Đặt tính rồi tính :

897 + 7103	5000 – 75	5142 × 8
. . . .	. . . .	. . . .
. . . .	. . . .	. . . .
. . . .	. . . .	. . . .
3805 × 6	13889 : 7	65080 : 8
. . . .	. . . .	. . . .
. . . .	. . . .	. . . .
. . . .	. . . .	. . . .
	. . . .	. . . .
	. . . .	. . . .

8942 + 5457 + 105	9090 + 505 + 807
. . . .	. . . .
. . . .	. . . .
. . . .	. . . .
. . . .	. . . .

3. Trên sân vận động có 2450 học sinh cầm hoa đỏ hoặc hoa vàng để xếp hình, trong đó có $\frac{1}{5}$ số học sinh cầm hoa vàng. Hỏi có bao nhiêu học sinh cầm hoa đỏ ?

Bài giải

. . . .

. . . .

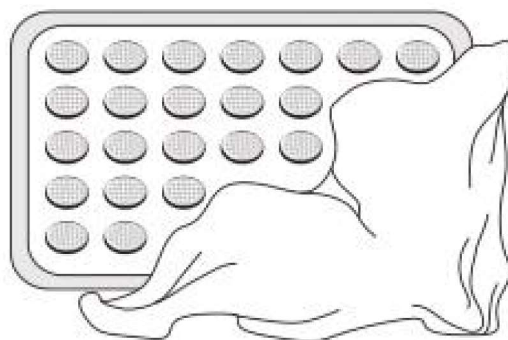
. . . .

. . . .

. . . .

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Lan xếp bánh thành các hàng và các cột cho đầy khay rồi phủ khăn lên như hình bên :



Hỏi có bao nhiêu cái bánh ?

A. 13 cái bánh B. 28 cái bánh

C. 22 cái bánh D. 35 cái bánh

Bài 162 ÔN TẬP VỀ ĐẠI LƯỢNG

1. > < = ?

7m 5cm . . . 7m

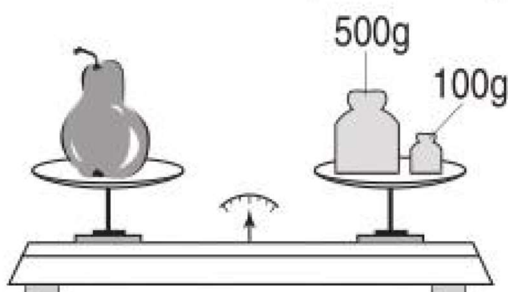
7m 5cm . . . 8m

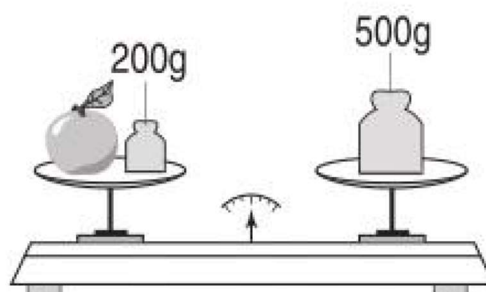
7m 5cm . . . 750cm

7m 5cm . . . 75cm

7m 5cm . . . 705cm

2. Nhìn hình vẽ dưới đây rồi viết tiếp vào chỗ chấm :





– Quả lê cân nặng . . . .

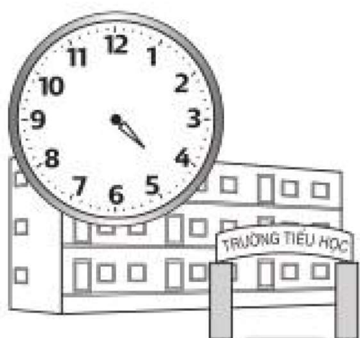
– Quả táo cân nặng . . . .

– Quả lê nặng hơn quả táo là : . . . .

3. a) Vẽ thêm kim phút để đồng hồ chỉ thời gian tương ứng :

Minh đi từ trường lúc 4 giờ rưỡi chiều.

Minh về đến nhà lúc 5 giờ kém 10 phút chiều.





b) Nhìn đồng hồ rồi viết số thích hợp vào chỗ chấm :

Minh đi từ trường về nhà hết . . . phút.

Bài giải

4. Châu có 5000 đồng. Châu đã mua 2 quyển vở, giá mỗi quyển vở là 1500 đồng. Hỏi Châu còn lại bao nhiêu tiền ?

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Bài 163 ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC

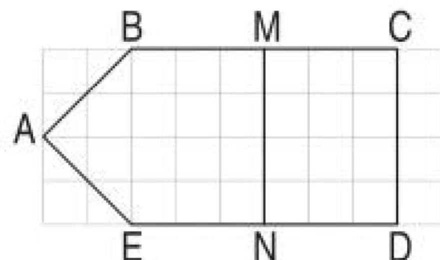
1. a) Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

– Trong hình bên có các góc vuông là :

. . . .

. . . .

. . . .



– M là trung điểm của đoạn thẳng . . . .

N là trung điểm của đoạn thẳng . . . .

b) Xác định trung điểm I của đoạn thẳng MN, trung điểm K của đoạn thẳng CD (bằng cách đánh dấu rồi ghi tên điểm đó trên hình vẽ).

2. Tính chu vi hình tam giác ABC, hình vuông MNPQ, hình chữ nhật EGHK (có kích thước ghi trên hình vẽ) :

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

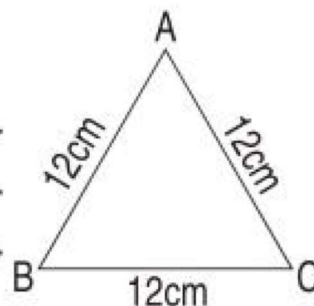
. . . .

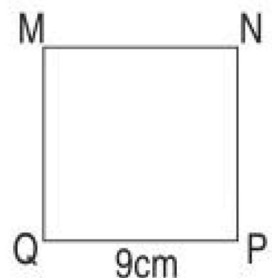
. . . .

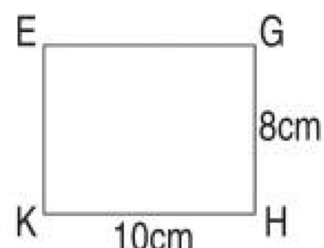
. . . .

. . . .

. . . .







3. Một hình chữ nhật và một hình vuông có cùng chu vi. Biết độ dài cạnh hình vuông là 25cm, chiều dài hình chữ nhật là 36cm.

a) Tính chu vi hình vuông.

b) Tính chiều rộng hình chữ nhật.

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Đáp số : a) . . . . ; b) . . . .

Bài 164 ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC (tiếp theo)

1. Viết tiếp vào chỗ chấm :

– Diện tích hình 𝒜 là : . . . cm^2.

– Diện tích hình ℬ là : . . . . . .

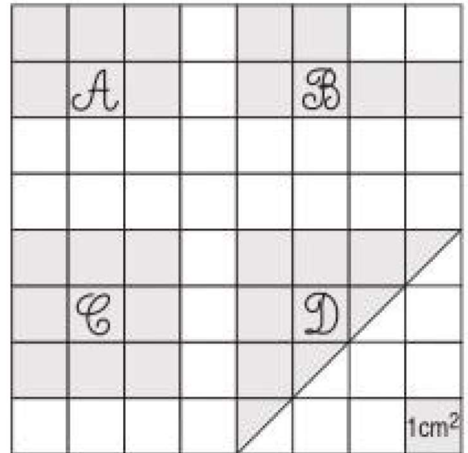
– Diện tích hình 𝒞 là : . . . . . .

– Diện tích hình 𝒟 là : . . . . . .

– Hai hình có diện tích bằng nhau là :

. . . .

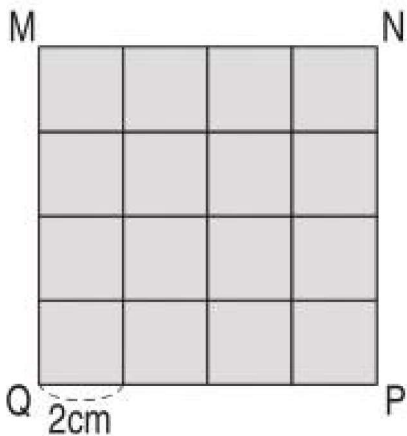
– Trong các hình đã cho, hình có diện tích lớn nhất là : . . . .

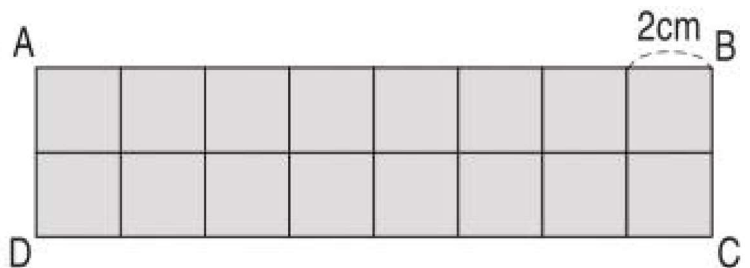


2. Hình vuông MNPQ và hình chữ nhật ABCD đều được ghép từ 16 miếng bìa hình vuông cạnh 2cm (như hình vẽ).

a) Tính diện tích mỗi hình. So sánh diện tích hai hình đó.

b) Tính chu vi mỗi hình. Hai hình đó có chu vi hơn kém nhau bao nhiêu xăng-ti-mét ?





Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

3. Tính diện tích hình $\mathscr{H}$ có kích thước ghi trên hình vẽ :

Bài giải

. . . .

. . . .

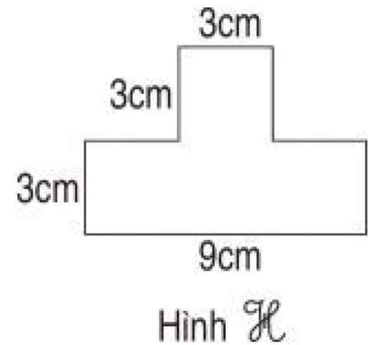
. . . .

. . . .

. . . .

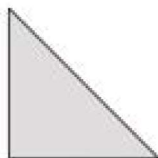
. . . .

. . . .

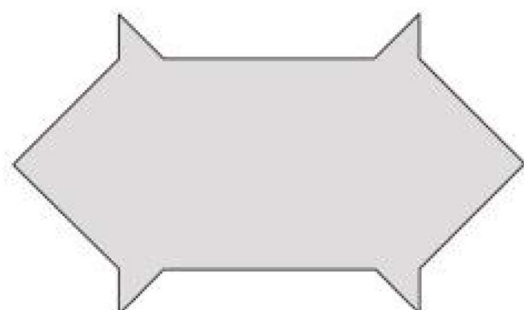


Hình $\mathscr{H}$

4. Cho 8 hình tam giác, mỗi hình như hình sau :



Hãy xếp thành hình bên :



Bài 165 ÔN TẬP VỀ GIẢI TOÁN

1. Hai năm trước đây số dân của một huyện là 53 275 người, năm ngoái số dân của huyện này tăng thêm 761 người, năm nay tăng thêm 726 người. Hỏi năm nay huyện đó có số dân là bao nhiêu người ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

2. Một cửa hàng có 2345kg gạo, đã bán được $\frac{1}{5}$ số gạo đó. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

3. Có 1080 gói mì đựng đều vào 8 thùng, đã bán được 3 thùng đó. Hỏi đã bán được bao nhiêu gói mì ?

Tóm tắt

. . . thùng : . . . gói

. . . thùng : . . . gói ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

4. Đ/S ?

a) 135 – 35 : 5 = 100 : 5
= 20 ☐

135 – 35 : 5 = 135 – 7
= 128 ☐

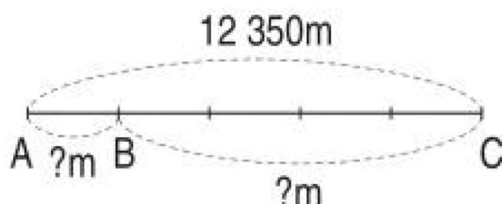
b) 246 + 54 × 2 = 246 + 108
= 354 ☐

246 + 54 × 2 = 300 × 2
= 600 ☐

Bài 166 ÔN TẬP VỀ GIẢI TOÁN (tiếp theo)

1. Quãng đường AC dài 12 350m gồm hai đoạn đường, đoạn đường AB dài bằng $\frac{1}{5}$ quãng đường AC. Tính độ dài đoạn đường AB và đoạn đường BC.

Tóm tắt



Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

2. Người ta dự định chuyển 25 200 gói mì đến vùng lũ lụt bằng 8 xe tải chở đều nhau. Hỏi 3 xe đó chở được bao nhiêu gói mì ?

Tóm tắt

8 xe : 25 200 gói

3 xe : . . . gói ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

3. Người ta đóng gói số bút chì vào các hộp đều như nhau. Cứ 30 bút chì thì đóng vào 5 hộp. Hỏi có 24 750 bút chì thì đóng vào bao nhiêu hộp như thế ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Biểu thức $2 + 18 \times 5$ có giá trị là :

A. 100 B. 28

C. 92 D. 126

b) Biểu thức $16 : 4 \times 2$ có giá trị là :

A. 2 B. 8

C. 32 D. 12

Bài 167 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết các số :

a) Năm mươi bảy nghìn chín trăm bốn mươi hai : . . . .

b) Hai mươi tư nghìn một trăm linh bốn : . . . .

c) Tám mươi nghìn tám trăm năm mươi : . . . .

d) Bảy mươi lăm nghìn chín trăm : . . . .

e) Mười hai nghìn không trăm linh sáu : . . . .

2. Đặt tính rồi tính :

37264 + 25328

. . . .

. . . .

. . . .

96851 – 67825

. . . .

. . . .

. . . .

7416 × 4

. . . .

. . . .

. . . .

27436 : 7

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

3. Mua 3 đôi giày cùng loại phải trả 37 800 đồng. Hỏi mua 6 đôi giày như thế phải trả bao nhiêu tiền ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

4. Tính :

a) (12 + 8) × 4 = ...
= . . . .

12 + 8 × 4 = ...
= . . . .

b) 25 + 75 : 5 = ...
= . . . .

(25 + 75) : 5 = ...
= . . . .

5. Đồng hồ chỉ mấy giờ ?



. . . .



. . . .

hoặc . . . . kém . . . .



. . . .

hoặc . . . . kém . . . .

Bài 168 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Số liền trước của 5480 là :

A. 6480 B. 5481

C. 5479 D. 5470

b) Số liền sau của 10 000 là :

A. 9999 B. 10 001

C. 11 000 D. 9000

c) Số lớn nhất trong các số 63 527 ; 63 257 ; 63 725 ; 63 752 là :

A. 63 527 B. 63 257

C. 63 725 D. 63 752

2. Đặt tính rồi tính :

75318 + 7138 62970 – 5958

. . . .

. . . .

. . . .

2405 × 9 6592 : 8

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

3. Một quầy hàng có 1260kg rau, đã bán được $\frac{1}{3}$ số rau đó. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam rau ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

4. Xem bảng dưới đây rồi viết số thích hợp vào chỗ chấm :

Tên người mua	5000đồng	2000đồng	3000đồng	Số tiền phải trả
Lan	2	1	0	12 000 đồng
Hùng	1	2	2	15 000 đồng
Liên	1	1	1	10 000 đồng

a) Lan mua . . . con gấu, . . . quả bóng, . . . ô tô buýt.

Lan phải trả . . . . đồng.

b) Hùng mua . . . con gấu, . . . quả bóng, . . . ô tô buýt.

Hùng phải trả . . . . đồng.

c) Liên mua . . . con gấu, . . . quả bóng, . . . ô tô buýt.

Liên phải trả . . . . đồng.

d) Lan, Hùng, Liên mua tất cả . . . con gấu, . . . quả bóng, . . . ô tô buýt và phải trả tổng số tiền là. . . . . . . đồng.

e) Em có 20 000 đồng, em có thể mua được nhiều nhất là : . . . con gấu, . . . quả bóng, . . . ô tô buýt.

Bài 169 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết tiếp vào chỗ chấm :

a) Số liền sau của 31 460 là : . . . .

b) Số liền trước của 18 590 là : . . . .

c) Các số 72 356 ; 76 532 ; 75 632 ; 67 532 viết theo thứ tự từ bé đến lớn là :

. . . .

2. Đặt tính rồi tính :

27864 + 8026	52971 – 6205	3516 × 6	2082 : 9
. . . .	. . . .	. . . .	. . . .
. . . .	. . . .	. . . .	. . . .
. . . .	. . . .	. . . .	. . . .
			. . . .

3. Tìm x :

a) $x \times 4 = 912$

. . . .

. . . .

b) $x : 3 = 248$

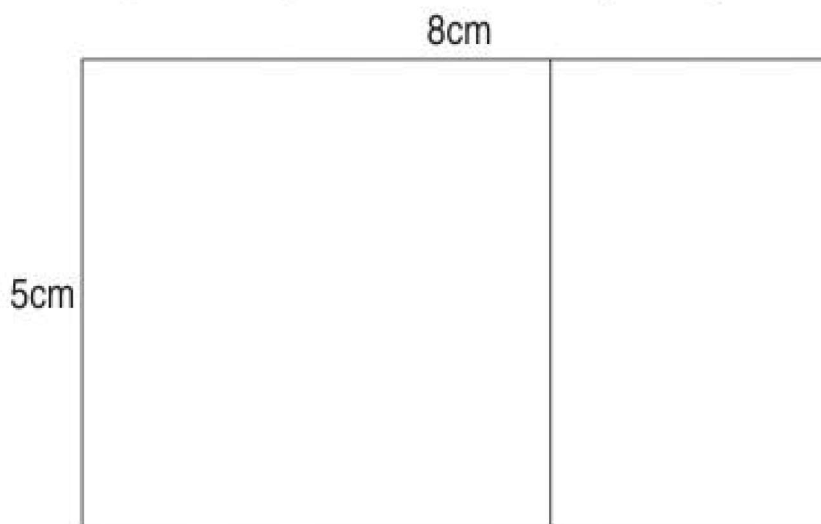
. . . .

. . . .

4. Viết dấu × vào ô trống cạnh những tháng có 30 ngày :

Tháng Một ☐	Tháng Năm ☐	Tháng Chín ☐
Tháng Hai ☐	Tháng Sáu ☐	Tháng Mười ☐
Tháng Ba ☐	Tháng Bảy ☐	Tháng Mười một ☐
Tháng Tư ☐	Tháng Tám ☐	Tháng Mười hai ☐

5. Một tấm bìa hình chữ nhật có chiều dài 8cm và chiều rộng 5cm. Cắt tấm bìa này thành tấm bìa hình vuông có cạnh bằng 5cm và tấm bìa còn lại là một hình chữ nhật (xem hình vẽ). Tính diện tích tấm bìa còn lại bằng các cách khác nhau.



Bài giải

Cách 1. . . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Cách 2. . . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

TỰ KIỂM TRA

Phần 1. Mỗi bài tập dưới đây có các câu trả lời A, B, C, D. Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

1. Số liền trước của 67 540 là :

A. 67 550 B. 67 530

C. 67 541 D. 67 539

2. Số lớn nhất trong các số 96 835 ; 89 653 ; 98 653 ; 89 635 là :

A. 96 835 B. 89 653

C. 98 653 D. 89 635

3. Kết quả của phép nhân 1815 × 4 là :

A. 4240 B. 7260

C. 7240 D. 4260

4. Kết quả của phép chia 72560 : 8 là :

A. 907 B. 970

C. 97 D. 9070

5. Một phòng họp hình chữ nhật có chiều dài khoảng :

A. 10cm B. 10dm

C. 10m D. 10km

Phần 2. Làm các bài tập sau :

1. Đặt tính rồi tính :

38246 + 7539 12893 – 5847

. . . .

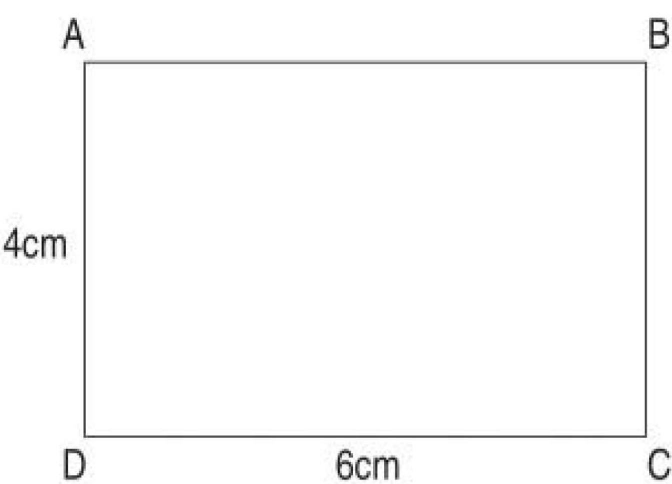
. . . .

. . . .

2. Viết kết quả tính vào chỗ chấm :

a) Chu vi hình chữ nhật ABCD là : . . . .

b) Diện tích hình chữ nhật ABCD là : . . . .



3. Đồng hồ chỉ mấy giờ ? (Nêu hai cách trả lời)





. . . .

. . . .

4. Bài toán :

Một người đi bộ trong 5 phút được 450m. Hỏi trong 8 phút người đó đi được bao nhiêu mét (quãng đường đi được trong mỗi phút đều như nhau) ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

BẢNG NHÂN

2 × 1 = 2	3 × 1 = 3	4 × 1 = 4	5 × 1 = 5	6 × 1 = 6	7 × 1 = 7	8 × 1 = 8	9 × 1 = 9
2 × 2 = 4	3 × 2 = 6	4 × 2 = 8	5 × 2 = 10	6 × 2 = 12	7 × 2 = 14	8 × 2 = 16	9 × 2 = 18
2 × 3 = 6	3 × 3 = 9	4 × 3 = 12	5 × 3 = 15	6 × 3 = 18	7 × 3 = 21	8 × 3 = 24	9 × 3 = 27
2 × 4 = 8	3 × 4 = 12	4 × 4 = 16	5 × 4 = 20	6 × 4 = 24	7 × 4 = 28	8 × 4 = 32	9 × 4 = 36
2 × 5 = 10	3 × 5 = 15	4 × 5 = 20	5 × 5 = 25	6 × 5 = 30	7 × 5 = 35	8 × 5 = 40	9 × 5 = 45
2 × 6 = 12	3 × 6 = 18	4 × 6 = 24	5 × 6 = 30	6 × 6 = 36	7 × 6 = 42	8 × 6 = 48	9 × 6 = 54
2 × 7 = 14	3 × 7 = 21	4 × 7 = 28	5 × 7 = 35	6 × 7 = 42	7 × 7 = 49	8 × 7 = 56	9 × 7 = 63
2 × 8 = 16	3 × 8 = 24	4 × 8 = 32	5 × 8 = 40	6 × 8 = 48	7 × 8 = 56	8 × 8 = 64	9 × 8 = 72
2 × 9 = 18	3 × 9 = 27	4 × 9 = 36	5 × 9 = 45	6 × 9 = 54	7 × 9 = 63	8 × 9 = 72	9 × 9 = 81
2 × 10 = 20	3 × 10 = 30	4 × 10 = 40	5 × 10 = 50	6 × 10 = 60	7 × 10 = 70	8 × 10 = 80	9 × 10 = 90

BẢNG CHIA

2 : 2 = 1	3 : 3 = 1	4 : 4 = 1	5 : 5 = 1	6 : 6 = 1	7 : 7 = 1	8 : 8 = 1	9 : 9 = 1
4 : 2 = 2	6 : 3 = 2	8 : 4 = 2	10 : 5 = 2	12 : 6 = 2	14 : 7 = 2	16 : 8 = 2	18 : 9 = 2
6 : 2 = 3	9 : 3 = 3	12 : 4 = 3	15 : 5 = 3	18 : 6 = 3	21 : 7 = 3	24 : 8 = 3	27 : 9 = 3
8 : 2 = 4	12 : 3 = 4	16 : 4 = 4	20 : 5 = 4	24 : 6 = 4	28 : 7 = 4	32 : 8 = 4	36 : 9 = 4
10 : 2 = 5	15 : 3 = 5	20 : 4 = 5	25 : 5 = 5	30 : 6 = 5	35 : 7 = 5	40 : 8 = 5	45 : 9 = 5
12 : 2 = 6	18 : 3 = 6	24 : 4 = 6	30 : 5 = 6	36 : 6 = 6	42 : 7 = 6	48 : 8 = 6	54 : 9 = 6
14 : 2 = 7	21 : 3 = 7	28 : 4 = 7	35 : 5 = 7	42 : 6 = 7	49 : 7 = 7	56 : 8 = 7	63 : 9 = 7
16 : 2 = 8	24 : 3 = 8	32 : 4 = 8	40 : 5 = 8	48 : 6 = 8	56 : 7 = 8	64 : 8 = 8	72 : 9 = 8
18 : 2 = 9	27 : 3 = 9	36 : 4 = 9	45 : 5 = 9	54 : 6 = 9	63 : 7 = 9	72 : 8 = 9	81 : 9 = 9
20 : 2 = 10	30 : 3 = 10	40 : 4 = 10	50 : 5 = 10	60 : 6 = 10	70 : 7 = 10	80 : 8 = 10	90 : 9 = 10

VỞ BÀI TẬP TOÁN 3 - TẬP HAI

Mã số : 1H308T2

In .... cuốn, khổ 17 × 24cm. In tại...

Số in : .... Giấy phép xuất bản số :...

In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 20..

VỞ BÀI TẬP TOÁN 3 - TẬP HAI
(Tái bản lần thứ tám)

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Tổng biên tập kiêm Phó Tổng Giám đốc NGUYỄN QUÝ THAO

Biên soạn :
ĐỖ ĐÌNH HOAN (Chủ biên)
NGUYỄN ÁNG - ĐỖ TIẾN ĐẠT
ĐỖ TRUNG HIỆU - TRẦN DIÊN HIỂN
ĐÀO THÁI LAI - PHẠM THANH TÂM - VŨ DƯƠNG THỤY
Biên tập lần đầu :
VŨ VĂN DƯƠNG - NGUYỄN THỊ BÌNH
Biên tập tái bản và sửa bản in :
LÊ THỊ THANH HẰNG
Thiết kế sách :
NGUYỄN THANH LONG
Trình bày bìa :
TÀO THANH HUYỀN
Biên tập mĩ thuật :
TRẦN THUÝ HẠNH
Minh hoạ :
LƯƠNG QUỐC HIỆP
Chế bản :
CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

01-2012/CXB/20-1095/GD　　　　Mã số : 1B308T2